

Số: **680** /BC-UBND

Phong Thổ, ngày **29** tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
năm 2023; phương hướng nhiệm vụ năm 2024**

Phần thứ nhất

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

**I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU
HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

1. Kết quả ban hành văn bản triển khai thực hiện Chương trình

UBND huyện đã lãnh đạo, chỉ đạo và ban hành 29 văn bản các loại để lãnh đạo, chỉ đạo điều hành; đồng thời chỉ đạo các xã, các cơ quan, đơn vị tăng cường công tác tuyên truyền, xây dựng kế hoạch, văn bản hướng dẫn, triển khai tổ chức thực hiện xây dựng nông thôn mới (theo phụ biểu 01 kèm theo).

2. Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động

Công tác tuyên truyền xây dựng nông thôn mới tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm và đẩy mạnh, huyện đã xây dựng kế hoạch, chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể tổ chức tuyên truyền các văn bản của Trung ương, tỉnh, huyện liên quan đến nội dung Chương trình xây dựng nông thôn mới và các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân thông qua các cuộc họp, hội nghị giao ban tại các xã, các thôn bản. Kết quả trong năm 2023, đã tuyên truyền được 12 cuộc, với trên 4.200 lượt người tham gia.

Các hoạt động thông tin, truyền thông, truyền thanh, truyền hình được tăng cường cụ thể: Băng zôn: 630 băng; Pa nô: 15 cụm; cờ các loại: 5.280 lượt. Thực hiện 75 lượt chương trình đưa thông tin về cơ sở phục vụ các xã; 20 lượt tuyên truyền xe thông tin lưu động, lồng ghép 30 chương trình văn nghệ; xây dựng 54 chương trình truyền hình, 570 chương trình truyền thanh, số lượng tin bài 4.030 tin, 620 bài. Nội dung tin bài phản ánh các văn bản chỉ đạo của Huyện Ủy, HĐND, UBND huyện, các phong trào, hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển nông nghiệp, chương trình XDNTM của huyện, các ngành, các xã, thị trấn. Qua đó tuyên truyền về ý nghĩa, tầm quan trọng, nội dung, phương pháp, cách thức tổ chức thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

Công tác tuyên truyền vận động thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã làm thay đổi tích cực nhận thức của người dân, cán bộ, công chức, đảng viên sau khi được tuyên truyền vận động; với việc tích cực hiến đất,

góp công lao động tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, di chuyển chuồng trại, chỉnh trang nhà cửa, vệ sinh đường làng, ngõ xóm... Kết quả trong năm đã huy động Nhân dân đóng góp thực hiện các dự án năm 2023 huy động 279 hộ dân đóng góp 58.690m² đất để triển khai thực hiện các công trình trên địa bàn, đóng góp 1.790 ngày công lao động, tương ứng với số tiền 358,0 triệu đồng (*Có phụ biểu số 06 chi tiết kèm theo*)

3. Việc thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

Tiếp tục duy trì thực hiện hoạt động của Ban chỉ đạo (BCĐ) các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, đồng thời tổ chức thực hiện theo đúng theo Quy chế hoạt động của BCĐ; tiếp tục phân công thành viên phụ trách theo địa bàn, lĩnh vực, tiêu chí, kiện toàn Văn phòng Điều phối nông thôn mới (ĐPNTM) cấp huyện¹; 16/16 xã đã thành lập Ban quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2022; Ban phát triển thôn bản trên địa bàn các xã.

4. Công tác đào tạo, tập huấn

UBND huyện đã chỉ đạo phòng Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tổ chức 04 lớp tập huấn về chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025; với 109 cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã, ban phát triển thôn bản của 16/16 xã được tham gia tập huấn nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ cấp xã làm công tác xây dựng nông thôn mới.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình theo Kế hoạch tỉnh, huyện đã đề ra

1.1. Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống KT-XH nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá

a) Công tác triển khai

- Tập trung chỉ đạo triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030 phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó chú trọng công tác quy hoạch khu dân cư, quy hoạch hỗ trợ sản xuất và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật... Đến thời điểm báo cáo có 16/16 xã đã thông qua HĐND xã và trình thẩm định phê duyệt đồ án. Hiện tại, tiến độ quy hoạch chung xã đến năm 2030 của các xã triển khai rất chậm, ảnh hưởng đến việc thực hiện và đánh giá các tiêu chí.

b) Kết quả thực hiện Tiêu chí số 01 - Quy hoạch: Kết thúc năm 2023 dự kiến 16/16 xã đạt tiêu chí.

¹ Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND huyện Phong Thổ thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Quyết định 3866/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 về kiện toàn Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG huyện Phong Thổ; Quyết định 2151/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND huyện Phong Thổ về Phân công nhiệm vụ các phòng, ban, ngành huyện phụ trách hướng dẫn, hỗ trợ địa phương thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc các Bộ tiêu chí: Xã nông thôn mới; thôn, bản nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

1.2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền

a) Tiêu chí số 02: Về giao thông: Có 05/16 xã cơ bản đã đạt tiêu chí Giao thông (*Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông, Sĩ Lở Lầu*): Tiếp tục quản lý, duy tu, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đường giao thông nông thôn để đáp ứng yêu cầu đi lại của người dân. Đồng thời tạo sự đồng thuận và tự nguyện của Nhân dân trong việc thực hiện đóng góp ngày công lao động, hiến đất để làm đường. Kết quả cụ thể:

- **Chỉ tiêu 2.1:** Tổng số km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm là 161,5/161,5km, đạt 100% kế hoạch.

- **Chỉ tiêu 2.2:** Tổng số chiều dài đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm là 226,84/318,39km, đạt 71,2%.

- **Chỉ tiêu 2.3:** Đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm đạt 146,51km/187,62km, đạt 78,1%.

- **Chỉ tiêu 2.4:** Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm đạt 96,42/269,39km, đạt 36,7%.

b) Tiêu chí số 03: Thủy lợi và phòng chống thiên tai: Có 16/16 xã đã đạt tiêu chí.

- **Chỉ tiêu 3.1:** Tiếp tục thực hiện quản lý duy trì hoạt động 190 công trình thủy lợi trên địa bàn huyện với tổng chiều dài 385km, trong đó kiên cố 322,2km đạt 83,7%; đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, các đơn vị khai thác vận hành công trình thủy lợi (*Công ty, Doanh nghiệp, HTX, Tổ chức thủy lợi cơ sở*) thường xuyên nạo vét, tu bổ, duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu đảm bảo tưới tiêu cho 4.131,3ha đạt 94,1% Kế hoạch.

- **Chỉ tiêu 3.2.** Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ: Có 16/16 xã có phương án phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ; 16/16 xã đạt chuẩn theo quy định.

c) Tiêu chí số 04: Điện: Có 16/16 xã đạt tiêu chí

- **Chỉ tiêu 4.1.** Hệ thống điện 16/16 xã đạt chuẩn. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tăng cường công tác quản lý, khai thác, vận hành, duy tu, sửa chữa, nâng cấp hệ thống Điện lưới quốc gia. Đảm bảo tỷ lệ số bản được sử dụng điện đạt 100%.

- **Chỉ tiêu 4.2.** Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn hiện có 16.021/16.184 hộ (đạt 99%) có đăng ký trực tiếp và sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.

d) Tiêu chí số 5: Trường học: Có 9/16 xã đạt tiêu chí về Trường học (*Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông, Lản Nhì Thàng, Nậm Xe, Hoàng Thèn, Đào San, Bản Lang*), tăng 01 xã đạt tiêu chí so với năm 2022 – Bản Lang

- Số trường đạt chuẩn CSVC tối thiểu: 48/48 trường
- Số trường đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu mức độ 1: 28/48, trong đó có 04 xã có 03/03 trường đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu mức độ 1, 06 xã có 02 trường đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu mức độ 1.

e) Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hoá: Có 4 xã đạt tiêu chí (*Mường So, Ma Li Pho, Khổng Lào, Huổi Luông*).

- *Chỉ tiêu 6.1:* Có 13 xã có nhà văn hóa xã: Huổi Luông, Hoàng Thèn, Lán Nhì Thàng, Bản Lang, Nậm Xe, Khổng Lào, Sỉ Lở Lầu, Vàng Ma Chải, Mỏ Sỉ San, Pa Vây Sừ, Tung Qua Lìn, Ma Li Pho, Sín Suối Hồ. Tuy nhiên xã Lán Nhì Thàng đã chuyển sang bộ phận một cửa làm việc, một số nhà văn hóa chưa đảm bảo về diện tích, chỗ ngồi theo Hướng dẫn số 1714/HD-SVHTTDL ngày 06/10/2022 của Sở Văn hóa thể thao và du lịch. Có 03 xã chưa có nhà văn hóa; Mường So, Đào San, Mù Sang.

- *Chỉ tiêu 6.2:* Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định: Hiện, một số xã có sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã (*Tuy nhiên chưa được đầu tư trang thiết bị, dụng cụ thể thao phù hợp theo theo Hướng dẫn số 1714/HD-SVHTTDL ngày 06/10/2022 của Sở Văn hóa thể thao và du lịch*). Do điều kiện đặc thù của địa phương, cơ bản các xã đều khó đạt chỉ tiêu 6.2 theo đúng quy định.

- *Chỉ tiêu 6.3:* Toàn huyện (*xã Nông thôn mới*) huyện có 138/163 thôn, bản có nhà văn hóa, phục vụ sinh hoạt cộng đồng, trong đó có 05/16 xã đảm bảo tiêu chí 100% bản có nhà văn hóa (*Mường So, Ma Li Pho, Khổng Lào, Huổi Luông, Lán Nhì Thàng*), 11/16 xã còn lại chưa đảm bảo tiêu chí. Bên cạnh đó, một số Nhà văn hóa hiện tại chưa đảm bảo diện tích yêu cầu theo Hướng dẫn số 1714/HD-SVHTTDL ngày 06/10/2022 của Sở Văn hóa thể thao và du lịch.

g) Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại: Có 16/16 xã đạt tiêu chí.

Trên địa bàn huyện có 04 chợ đạt chuẩn theo quy định (*Mường So, Đào San, Vàng Ma Chải, Sỉ Lở Lầu*), phục vụ nhu cầu người dân trong việc trao đổi, mua bán, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của Nhân dân và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, các điều kiện về vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy tại các chợ cơ bản được đảm bảo. Ngoài ra, đối với các xã chưa có chợ hoạt động theo quy định đều sử dụng chung chợ với các xã lân cận và có các điểm thu mua, cung ứng hàng hóa đáp ứng sản xuất, tiêu dùng trên địa bàn đáp ứng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương.

h) Tiêu chí số 8: Thông tin và truyền thông: Có 13/16 xã đạt tiêu chí, thêm 01 xã đạt tiêu chí so với năm 2022 – xã Nậm Xe; 03 xã không đạt tiêu chí gồm Sỉ Lở Lầu, Vàng Ma Chải, Đào San.

- Trên địa bàn huyện hiện có 16/16 xã lắp đặt thùng thư công cộng, có nhân viên phục vụ phát thư báo, công văn, tài liệu, bưu kiện; có 100% các xã đã phủ sóng mạng di động (*do 3 đơn vị cung cấp: Vinaphone, Mobifone, Viettel*); số trạm

BTS phủ sóng di động: 220 trạm. Băng rộng Internet đã được cung cấp tại UBND các xã, các trường học và trạm y tế (do Viettel và Vinaphone cung cấp); 16/16 xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành. Trên địa bàn huyện có 5 trạm phát thanh khu vực (*Thị trấn, Ma Li Pho, Huổi Luông, Đào San, Mường So*), 08 trạm phát thanh Internet cấp xã quản lý (*Huổi Luông, Hoàng Thèn, Mường So, Khổng Lào, Nậm Xe, Lán Nhì Thàng, Sin Suối Hồ, Bản Lang*), 01 đài khu vực (*Huổi Luông*), đầu tư sửa chữa 06 trạm phát thanh cho 06 xã, tổng số bản có hệ thống loa hoạt động tốt là 36/163 bản, đạt 22% (*Tuy nhiên, hiện tại, hệ thống loa truyền thanh đến các bản đều dễ bị hư hỏng, kinh phí khắc phục sửa chữa hạn chế, nên việc duy trì bền vững chỉ tiêu loa truyền thanh đến các bản gặp nhiều khó khăn*).

i) Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư: Hiện có 5 xã đạt tiêu chí, tăng 01 xã so với năm 2022 (*Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông, Lán Nhì Thàng*).

- **Chỉ tiêu 9.1.** Trên địa bàn huyện hiện còn 364 nhà tạm, dột nát. Có 5 xã đạt tiêu chí, tăng 01 xã so với năm 2022 (*Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông, Lán Nhì Thàng*).

- **Chỉ tiêu 9.2.** Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động các hộ dân chỉnh trang, xây dựng nhà cửa đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng. Hiện có 13.181/15.621 hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố, đạt 84,4%. Có 16/16 xã đạt chuẩn quy định. Tuy nhiên, nhà ở chủ yếu là nhà truyền thống, diện tích trung bình mỗi nhà đạt 52m², còn thiếu diện tích sinh hoạt tối thiểu như bếp, nhà vệ sinh, các công trình phù trợ khác...

1.3. Thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững

a) Việc triển khai thực hiện cơ cấu lại ngành Nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn:

- Tiếp tục thực hiện đổi mới cơ cấu cây trồng, ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực được xác định trong Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với kinh tế cửa khẩu của huyện và Đề án nông nghiệp hàng hóa tập trung, Đề án phát triển rừng bền vững của tỉnh.... Đến nay trên địa bàn huyện đã hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn gắn với ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất như: Tiếp tục chăm sóc 1.360,1ha cây cao su²; chăm sóc 754,2ha chè³, trong đó trồng mới 65,4ha đạt 130,8% so với kế hoạch. Tổng diện tích Mắc Ca hiện có là 584,27ha. Tổng diện tích trồng cây ăn quả hiện có 3.928ha (*trong đó diện tích chuối 2.500ha, diện tích trồng cây ăn quả khác 1.205,99ha*), Trong đó diện tích trồng mới, trồng tái canh ước đạt 183ha đạt 610%

² Diện tích cây cao su đang khai thác mù 1.179ha, sản lượng ước đạt 1.150 tấn.

³ Diện tích chè kinh doanh 189ha đạt 100% kế hoạch, sản lượng ước đạt 500 tấn đạt 100,0% kế hoạch, tăng 114,35 tấn so với cùng kỳ năm trước.

kế hoạch giao; sản lượng ước đạt 30.800 tấn, đạt 100% kế hoạch giao. Triển khai trồng mới 337,3ha cây Dong riềng, 113ha cây Mía. Giữ vững diện tích gieo cấy lúa nước, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn (*tổng sản lượng lương thực năm 2023 đạt 36.595,83 tấn /36.440 tấn đạt 100,43% kế hoạch*); tiếp tục phát triển lúa hàng hóa tập trung với quy mô 177,27ha. Tập trung phát triển rau, củ quả, trong đó: Duy trì 62.000 chậu địa lan, trồng mới 20.000 chậu (*trong đó: có 08 Doanh nghiệp, hợp tác xã; 01 tổ hợp tác, 75 hộ gia đình, cá nhân tham gia*), phát triển trồng mới 377,3ha cây Dong riềng, 492,1ha cây khoai sọ... Tiếp tục duy trì và phát triển một số cây dược liệu quý với diện tích 18,469ha (*đặc biệt là cây sâm Lai Châu 17,939ha, thất diệp nhất chi hoa 0,53ha...*). Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào chuỗi sản xuất; tiếp tục triển khai đưa một số giống cây trồng mới vào sản xuất như: giống Xoài GL4, giống Chanh leo Đài Nông 1... đưa một số biện pháp kỹ thuật mới vào canh tác như: Kỹ thuật gieo cấy lúa theo phương pháp SRI, kỹ thuật tưới nước tiên tiến tiết kiệm (hệ thống tưới nhỏ giọt trên cây Chanh leo); tiếp tục hướng dẫn nhân dân các biện pháp kỹ thuật lựa chọn tạo giống lúa địa phương (nếp Tan, Tẻ râu) để đưa vào sản xuất... Tổ chức chuyển giao xây 01 Nhà màng với diện tích 7.000m² và hệ thống tưới nước nhỏ giọt.

- Tiếp tục duy trì chăn nuôi theo quy mô trang trại; toàn huyện có 16 cơ sở chăn nuôi (*trong đó: 03 cơ sở chăn nuôi trâu, bò; 01 cơ sở chăn nuôi ngựa; 06 cơ sở chăn nuôi dê; 06 cơ sở nuôi lợn theo quy mô trang trại*); tốc độ tăng trưởng đàn gia súc đạt 5%; tổng số lượng đàn gia súc (*trâu, bò, lợn*) là 45.532con; gia cầm 201 nghìn con; sản lượng thịt hơi ước đạt 2.210,28 tấn; duy trì 1.340 đàn ong. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện là 43,46ha, tăng 0,5ha so với cùng kỳ năm trước, tổng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt đạt 121,99 tấn, tăng 11 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng nuôi cá nước lạnh 48 tấn (*với 32 cơ sở nuôi trồng*).

+ Tập trung quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có gắn với cung ứng và chi trả dịch vụ môi trường rừng; Triển khai trồng mới 311,36ha rừng đạt 103,79% kế hoạch (*trong đó trồng mới 293,17ha Quế⁴; 11,81ha cây gỗ lớn; trồng rừng phòng hộ 6,38ha*), 32,461ha cây phân tán; tổ chức bảo vệ 44.088,52 ha rừng; tỷ lệ che phủ rừng 44,3% đạt 99,56% so với kế hoạch.

b) Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn:

- Tiếp tục tuyên truyền và triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), dự kiến đến hết năm 2023 có 08 sản phẩm của 04 chủ thể tham gia đạt OCOP 3 sao (*03 sản phẩm đánh giá mới, 05 sản phẩm đánh giá lại*). Lũy kế dự kiến đến hết năm 2023 toàn huyện có 23 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên (*trong đó 22 sản phẩm Nông nghiệp, 01 sản phẩm về du lịch*); Có 02 sản phẩm (*Hồng Trà Mỏ Sỉ San, Gạo Tẻ Râu Phong Thổ*) được công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Lai Châu năm 2022); tiếp tục đẩy

⁴ Trong tổng số 294,97ha Quế thì có 208,6ha Nhà nước hỗ trợ, Nhân dân tự bỏ kinh phí trồng 86,37ha.

mạnh xúc tiến quảng bá các sản phẩm nông nghiệp thông qua các hội chợ, lễ hội⁵, đưa 100% sản phẩm OCOP lên sàn thương mại điện tử....;

- Tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn được 21 lớp, với 1.260 học viên tham gia.

c) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- **Tiêu chí 10 - Thu nhập:** Đã được công nhận 04 xã/16 xã; nhưng hiện mới có 02 xã duy trì đạt tiêu chí về Thu nhập (*Mường So, Huổi Luông*).

- **Tiêu chí 12 - Lao động:** Có 15/16 xã đạt tiêu chí (01 xã – *Dào San* chưa đạt tiêu chí).

Chỉ tiêu 12.1. tổng số lao động qua đào tạo trên địa bàn các xã là 39.443/49.568 người, đạt 79,57%. Có 15/16 xã đạt chỉ tiêu (01 xã *Dào San* chưa đạt chỉ tiêu).

Chỉ tiêu 12.2. Tổng số lao động qua đào tạo được cấp bằng cấp, chứng chỉ (kể cả nam và nữ) trên địa bàn các xã là 25.646/49.568 người, đạt 51,74%, có 16/16 xã đạt chỉ tiêu.

- **Tiêu chí 13 - Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế:** Có 06/16 xã đã được công nhận đạt tiêu chí (*Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông, Mỏ Sỉ San, Vàng Ma Chải*); nhưng thực tế có 02 xã đạt tiêu chí (*Mỏ Sỉ San, Vàng Ma Chải*), còn 04 xã (*Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông*) đã được công nhận nhưng không duy trì.

+ **Chỉ tiêu 13.1.** Trên địa bàn các xã hiện có 46 hợp tác xã/17 xã, thị trấn; trong đó các xã đều có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật hợp tác xã năm 2012. Có 16/16 xã đạt chuẩn tiêu chí.

+ **Chỉ tiêu 13.2.** Hiện có 16/16 xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững như chuỗi liên kết chanh leo, chuối, khoai sọ, dong riềng, lúa tẻ râu, lê, xoài... Các loại cây trồng liên kết đều là các sản phẩm thế mạnh, chủ lực của địa phương.

+ **Chỉ tiêu 13.3:** Hiện có xã Mỏ Sỉ San và xã Vàng Ma Chải đạt chỉ tiêu⁶

+ **Chỉ tiêu 13.4:** Trên địa bàn huyện không có làng nghề.

+ **Chỉ tiêu 13.5:** Hiện 16/16 xã đã thành lập tổ khuyến nông cộng đồng theo hướng dẫn tại Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Tuy nhiên, hiện tại các tổ khuyến nông cộng đồng chưa có kinh phí, định hướng để hoạt động hiệu quả.

1.4. Công tác giảm nghèo bền vững đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng núi

⁵ Tham gia trưng bày, quảng bá, giới thiệu, kết nối tiêu thụ các sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp đặc trưng huyện Phong Thổ tại Lễ hội Nàng Han, Lễ hội Thên Kín Pang, giải Maraton báo Tiền phong năm 2023, trưng bày tại huyện Than Uyên (ngày 2-9), tại Quận Hoàng Mai (kỷ niệm 20 năm chia tách và thành lập Quận).

⁶ Giấy chứng nhận được liệu đạt GACP-WHO do Cục quản lý y, được cổ truyền – Bộ Y tế chứng nhận đối với cây sâm Lai Châu, diện tích 2,4ha tại xã Vàng Ma Chải (0,9ha) và Mỏ Sỉ San (1,5ha).

a) Công tác triển khai

- Tập trung triển khai hiệu quả Chương trình MTQG về giảm nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo. Các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ giảm nghèo được triển khai thực hiện tốt, tạo điều kiện cho hộ nghèo, cận nghèo ổn định đời sống, phát triển sản xuất vươn lên thoát nghèo; tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội đưa huyện Phong Thổ ra khỏi huyện nghèo vào năm 2025.

- Qua rà soát, số hộ nghèo (16 xã) chiếm 6.606/16.181 hộ, chiếm tỷ lệ 40,82%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí giảm nghèo (TC11): Có 4/16 xã đã được công nhận đạt tiêu chí về nghèo đa chiều (*Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông*). Tuy nhiên đến nay chưa có xã nào duy trì tiêu chí giảm nghèo.

1.5. Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn

a) Kết quả thực hiện nội dung:

- Chất lượng giáo dục ở các cấp học ổn định, hoàn thành cơ bản và duy trì vững chắc các nhiệm vụ trọng tâm. Tiếp tục duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục (PCGD) mầm non cho trẻ 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 ở 16/16 xã; đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2 ở 16/16 xã; Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,5%; 7/16 xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 (*Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông, Nậm Xe, Bản Lang, Dào San*); 100 % trung tâm học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả, mở 06 lớp xóa mù tại 06 xã với 133 học viên.

- Tiếp tục duy trì 23 trường học đã đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 43,14% và tiếp tục triển khai kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia đối với các trường trong lộ trình.

- Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư xây dựng từng bước đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân, có 14/16 xã có trạm Y tế xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (đạt 82,35%). Thường xuyên tổ chức truyền thông phòng chống dịch bệnh, khám chữa bệnh BHYT, các chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước trong khám, chữa bệnh đến cộng đồng. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 90% dân số, tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 40%.

- Tổ chức triển khai chiến dịch tuyên truyền vận động, lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em. Tăng cường công tác truyền thông dân số kế hoạch hóa gia đình, Mức giảm tỷ suất sinh 2,6‰; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng

xuống 19,8%, thể thấp còi xuống 26,5%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi) đạt 24,77%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- **Tiêu chí 14 – Giáo dục và Đào tạo:** Có 6/16 xã đã đạt tiêu chí (Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông, Bản Lang, Nậm Xe), tăng 01 xã so với năm 2022 – Xã Bản Lang.

- **Tiêu chí 15 - Y tế:** Có 6/16 xã đã được công nhận đạt tiêu chí (Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông, Bản Lang, Lán Nhì Thàng) tăng 02 xã so với năm 2022 – Xã Bản Lang, Lán Nhì Thàng.

1.6. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng dẫn bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn

a) Kết quả thực hiện nội dung:

- Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được duy trì và phát huy hiệu quả, triển khai các thôn, bản; hộ gia đình; cơ quan, đơn vị, trường học. trên địa bàn huyện hiện có 16 đội văn nghệ xã, 151 đội văn nghệ thôn bản duy trì hoạt động thường xuyên.

- Các bản đều xây dựng hương ước, quy ước của bản và tiếp tục thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, có nhiều chuyển biến tích cực, phù hợp với nếp sống văn minh.

- Chỉ đạo triển khai các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch; phối hợp đảm bảo công tác tổ chức khảo sát, kết nối và khai thác sản phẩm du lịch leo núi chinh phục đỉnh Bạch Mộc Lương Tử (Kỳ Quan Sơn). Tổ chức công bố bản du lịch cộng đồng Sin Suối Hồ sau khi được vinh danh. Chỉ đạo tổ chức các lễ hội trong mùa lễ hội xuân năm 2023 (Lễ hội đua thuyền, Gầu Tào, Nàng Han, Then Kin Pang, Kin lẩu khẩu mẫu, Áp Hô Chiêng ...) thu hút trên 37.000 lượt du khách và Nhân dân. Chỉ đạo đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin của huyện, mạng xã hội. Tổ chức các giải thi đấu thể thao chào mừng các sự kiện trên địa bàn.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí 16 - Văn hóa: Có 14/16 xã đã đạt tiêu chí về Văn hóa (còn 02 xã chưa đạt là Đào Sơn, Vàng Ma Chải – Riêng Đào Sơn đang ký tiêu chí hoàn thành năm 2023 nhưng không đạt).

1.7. Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn

a) Kết quả thực hiện nội dung:

- Tổ chức tuyên truyền vận động xây dựng nông thôn đảm bảo vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường sinh thái: Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tuyên truyền thông qua hệ thống truyền thanh, truyền hình; phối hợp với các xã tuyên truyền vận động Nhân dân đảm bảo vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường sinh thái: quản lý, chăn thả gia súc, gia cầm, vệ sinh thôn bản, làm và sử dụng các công

trình vệ sinh, tích cực tham gia trồng rừng, bảo vệ rừng, không phá rừng, đốt nương, thảm thực vật, khai thác tài nguyên trái phép, bảo vệ nguồn nước.

- Công tác quản lý môi trường được quan tâm, các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn được đầu tư, sửa chữa, nâng cấp theo hướng “Chất lượng nước đạt tiêu chuẩn nước sạch”. Tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng các công trình thủy lợi, NSH trên địa bàn huyện; rà soát danh mục dự án đầu tư trong lĩnh vực phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước trên địa bàn. Chuẩn bị hồ sơ triển khai thi công, công trình thủy lợi, nước sinh hoạt thuộc nguồn vốn sự nghiệp thủy lợi năm 2023.

- Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường; không có các hoạt động gây suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp; Nghĩa trang chưa được xây dựng theo quy hoạch, 100% xã đã bố trí quỹ đất để quy hoạch nghĩa trang, cho các thôn bản và chất thải, nước thải chưa được thu gom và xử lý theo quy định.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động kết hợp với tập trung, lồng ghép các nguồn lực đẩy mạnh việc duy trì và phát triển bản sáng, xanh, sạch, đẹp; giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, xây dựng nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp gắn với phát triển dịch vụ du lịch. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (sạch nhà, sạch ngõ, sạch bếp). Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường 70,9%. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí 17- Môi trường: Có 04/16 xã đã được công nhận đạt tiêu chí (Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông). Tuy nhiên đến nay các xã không duy trì được tiêu chí môi trường.

1.8. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.

a) Kết quả thực hiện nội dung:

- Đã và đang tập trung cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, toàn huyện có 16/16 xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Phát triển hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp nông thôn; tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thôn tin và truyền thông cơ sở, ưu tiên phát triển hệ thống đài truyền thanh xã có cụm loa hoạt động đến thôn tăng cường phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính.

- Công tác bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội được đảm bảo. Các xã đều tạo điều kiện tốt nhất để phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ là người dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu vay vốn từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn vốn tín dụng chính thức.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí 18 - Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật: Có 11/16 xã đã đạt tiêu chí (còn 05 xã chưa đạt là Pa Vây Sừ, Mù Sang, Đào San, Vàng Ma Chải, Hoàng Thèn).

1.9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới

Đã chú trọng đến nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới. Hệ thống chính trị ở cấp xã và thôn bản thường xuyên được củng cố, kiện toàn. Các tổ chức cơ sở Đảng tiếp tục là hạt nhân trong lãnh đạo thực hiện xây dựng nông thôn mới, uy tín ngày càng được nâng cao. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát vướng mắc, khó khăn, thúc đẩy giải ngân vốn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Tăng cường kiểm tra, nắm bắt tình hình thực hiện trên địa bàn các xã, đồng thời tiếp tục rà soát, đề xuất xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

1.10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn

a) Kết quả thực hiện nội dung:

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn, bồi dưỡng nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ Công an viên, Dân quân tự vệ trên địa bàn toàn huyện, tăng cường lực lượng công an chính quy về đảm nhiệm các chức danh công an xã, góp phần phòng ngừa, ngăn chặn vi phạm đảm bảo ANTT tại địa bàn thôn bản, tổ dân cư.

- UBND huyện chỉ đạo xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng tại 16/16 xã. Tổ chức biên chế củng cố xây dựng lực lượng, đảm bảo chất lượng theo đúng Luật Dân quân tự vệ bảo đảm rộng khắp, với phương châm ở đâu có dân ở đó có hoạt động Dân quân tự vệ. Công tác huấn luyện theo phương châm “Cơ bản, thiết thực, chất lượng” chủ động xây dựng kế hoạch công tác hằng năm đầy đủ, đúng quy định. Bảo đảm đúng, đủ chế độ chính sách cho cán bộ, chiến sĩ, dân quân tham gia làm nhiệm vụ.

- Chỉ đạo duy trì nghiêm lực lượng làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu; hoàn thành chỉ tiêu giao nhận quân năm 2023 đạt 100% chỉ tiêu; Tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho Công an viên, Dân quân tự vệ. 100% Công an viên, Dân quân tự vệ trên địa bàn toàn huyện nắm vững chức năng, nhiệm vụ, thực hiện tốt công tác quản lý địa bàn, giải quyết tốt các vấn đề, vụ việc liên quan đến ANTT ngay tại cơ sở. Tổ chức diễn tập khu vực Phòng thủ huyện Phong Thổ năm 2023, kết quả đạt xuất sắc.

- Tập trung đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ ANTT, quản lý tốt hộ tịch, hộ khẩu và hoạt động của người nước ngoài trên địa theo đúng quy định của

pháp luật. Chủ động tấn công truy quét các loại tội phạm; tích cực phối hợp triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch xây dựng xã không có tệ nạn ma túy.

- Chủ động phối hợp quản lý chặt chẽ hoạt động tôn giáo, kịp thời thuyết phục, giáo dục ngăn chặn tuyên truyền đạo trái pháp luật, luận điệu Nhà nước Mông, di cư tự do; chỉ đạo các tổ công tác bám sát địa bàn, nắm tình hình nhân dân, thường xuyên phối hợp với chính quyền các xã, thị trấn, tranh thủ vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân tập trung lao động phát triển sản xuất, không tin, không nghe theo luận điệu của kẻ xấu.

- Chỉ đạo các lực lượng an ninh tăng cường bám, nắm địa bàn; chủ động các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh và đẩy mạnh tấn công, trấn áp các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; tăng cường tuần tra, xử lý nhằm giảm thiểu các vụ vi phạm giao thông; chỉ đạo đẩy mạnh xây dựng mô hình điểm về PCCC và Tổ liên gia phòng cháy chữa cháy. Tình hình công tác đấu tranh phòng chống tội phạm hình sự, tệ nạn xã hội, tình hình trật tự an toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm cơ bản ổn định. Các vụ việc xảy ra có liên quan đến tội phạm đều được phát hiện và điều tra xử lý kịp thời, không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí Quốc phòng – An ninh (TC19): Có 16/16 xã đạt tiêu chí về Quốc phòng an ninh.

1.11. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới

Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện thường xuyên, nhất là việc duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM tại các xã đã đạt chuẩn.

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Hiện tại, huyện Phong Thổ có 04/16 xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM (*Đạt chuẩn theo Quyết định 935/QĐ-UBND, ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020*) chiếm 25%; 12 xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới (gồm: Hoàng Thèn, Bản Lang, Lăn Nhì Thành, Nậm Xe, Sin Suối Hồ, Mù Sang, Dào San, Tung Qua Lìn, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải, Sỉ Lở Lầu, Mỏ Sỉ San),

- Số xã đạt 19 tiêu chí: 04 xã;
- Số xã đạt 15-18 tiêu chí: 0 xã;
- Số xã đạt 10-14 tiêu chí: 4 xã.
- Số xã dưới 10 tiêu chí: 8 xã.

- Bình quân đạt 11,63 tiêu chí/xã (*Theo bộ tiêu chí Ban hành theo Quyết định số 1285/QĐ-UBND*).

(Theo phụ biểu số 02, 02a kèm theo).

3. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí bản nông thôn mới theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh

Tổng số thôn, bản được đánh giá là 163 thôn, bản.

- Đạt 03 - 05 tiêu chí: 23 thôn, bản
- Đạt 06-09 tiêu chí: 92 thôn, bản.
- Đạt 10 tiêu chí: 16 thôn, bản.
- Đạt 11 tiêu chí: 18 thôn, bản.
- Đạt 12 tiêu chí: 03 thôn, bản.
- Đạt 13 tiêu chí: 05 thôn, bản.
- Đạt 14 tiêu chí: 03 thôn, bản.
- Đạt 15 tiêu chí: 03 thôn, bản.

(Theo phụ biểu số 07 kèm theo).

4. Kết quả đánh giá công tác xây dựng NTM tại các xã đã đạt chuẩn, xã dự kiến đạt chuẩn giai đoạn 2021 – 2025

4.1. Xã đã công nhận đạt chuẩn NTM: theo Quyết định 935/QĐ-UBND, ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, đến nay theo đánh giá của Bộ tiêu chí ban hành theo Quyết định 1285/QĐ-UBND tỉnh Lai Châu, hiện tại kết quả thực hiện tiêu chí NTM của 04 xã đã đạt chuẩn cụ thể như sau:

4.1.1 Xã Huổi Luông

- Số tiêu chí đã đạt 13/19 tiêu chí (*Tiêu chí số 1: Quy hoạch, Tiêu chí số 2: Giao thông; Tiêu chí số 3: Thủy lợi và PCTT, tiêu chí số 4: Điện, tiêu chí số 5: Trường học, Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất Văn hóa, Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại, tiêu chí số 8: Thông tin và truyền thông, tiêu chí 10: Thu nhập, Tiêu chí 16 văn hóa, tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, tiêu chí số 19: Quốc phòng và an ninh*).

- Số tiêu chí chưa đảm bảo theo bộ tiêu chí mới là 06 tiêu chí (*Gồm: tiêu chí 9: Nhà ở dân cư, tiêu chí 11, hộ nghèo, tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu chí 15: Y tế, tiêu chí 17: Môi trường và ATTP*)

4.1.2. Xã Mường So

- Số tiêu chí đã đạt 15/19 tiêu chí (*Tiêu chí số 1: Quy hoạch; Tiêu chí số 2: Giao thông; Tiêu chí số 3: Thủy lợi và PCTT, tiêu chí số 4: Điện, tiêu chí số 5: Trường học, Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại, tiêu chí số 8: Thông tin và truyền thông, Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư; tiêu chí 10: Thu nhập, Tiêu chí số 11: Hộ nghèo, tiêu chí 12: Lao động; Tiêu chí số 14: Giáo dục và Đào tạo; Tiêu chí 16 văn hóa, tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, tiêu chí số 19: Quốc phòng và an ninh*).

- Số tiêu chí chưa đảm bảo theo bộ tiêu chí mới là 04 tiêu chí (Gồm: Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa, tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu chí 15: Y tế, tiêu chí 17: Môi trường và ATTP).

4.1.3. Xã Không Lào

- Số tiêu chí đã đạt 13/19 tiêu chí (Tiêu chí số 1: Quy hoạch; Tiêu chí số 2: Giao thông; Tiêu chí số 3: Thủy lợi và PCTT, tiêu chí số 4: Điện, tiêu chí số 5: Trường học, Tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hóa; Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại; Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư; tiêu chí 12: Lao động; Tiêu chí số 14: Giáo dục và Đào tạo; Tiêu chí 16 văn hóa, tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, tiêu chí số 19: Quốc phòng và an ninh).

- Số tiêu chí chưa đảm bảo theo bộ tiêu chí mới là 06 tiêu chí (Gồm: Tiêu chí số 8: Thông tin và truyền thông; tiêu chí 10: Thu nhập, tiêu chí 11, hộ nghèo, tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu chí 15: Y tế, tiêu chí 17: Môi trường và ATTP)

4.1.4. Xã Ma Li Pho

- Số tiêu chí đã đạt 12/19 tiêu chí (Tiêu chí số 01: Quy hoạch; Tiêu chí số 2: Giao thông; Tiêu chí số 3: Thủy lợi và PCTT, tiêu chí số 4: Điện, tiêu chí số 5: Trường học; Tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hóa; Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại; tiêu chí 12: Lao động; Tiêu chí số 14: Giáo dục và Đào tạo; Tiêu chí 16 văn hóa, tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, tiêu chí số 19: Quốc phòng và an ninh).

- Số tiêu chí chưa đảm bảo theo bộ tiêu chí mới là 07 tiêu chí (Gồm: tiêu chí số 8: Thông tin và truyền thông; Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư; Tiêu chí số 10: Thu nhập; tiêu chí 11: hộ nghèo, tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu chí 15: Y tế, tiêu chí 17: Môi trường và ATTP)

4.2. Xã Dự kiến đạt chuẩn Nông thôn mới đến năm 2025 (Hoang Thèn, Lân Nhì Thành, Bần Lang)

4.2.1. Xã Hoang Thèn

- Số tiêu chí đã đạt 9/19 tiêu chí (Tiêu chí số 01: Quy hoạch, Tiêu chí số 3: Thủy lợi và PCTT, tiêu chí số 4: Điện, tiêu chí số 5: Trường học, Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại, tiêu chí số 8: Thông tin và truyền thông, tiêu chí 12: Lao động, Tiêu chí 16 văn hóa, tiêu chí số 19: Quốc phòng và an ninh).

- Số tiêu chí chưa đạt 10 tiêu chí (Gồm: Tiêu chí 2: Giao thông, tiêu chí 6: Cơ sở vật chất Văn hóa, tiêu chí 9: Nhà ở dân cư, tiêu chí 10: Thu nhập, tiêu chí 11, hộ nghèo, tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, Tiêu chí 14: Giáo dục và đào tạo, tiêu chí 15: Y tế, tiêu chí số 17: Môi trường và QTTP, Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật).

4.2.2. Xã Lân Nhì Thành

- Số tiêu chí đã đạt 12/19 tiêu chí (Tiêu chí số 01: Quy hoạch, Tiêu chí số 3: Thủy lợi và PCTT, tiêu chí số 4: Điện, tiêu chí số 5: Trường học, Tiêu chí số

7: Cơ sở hạ tầng thương mại, tiêu chí số 8: Thông tin và truyền thông, tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư, tiêu chí 12: Lao động, tiêu chí 15: y tế, Tiêu chí 16 văn hóa, tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, tiêu chí số 19: Quốc phòng và an ninh).

- Số tiêu chí chưa đạt 7 tiêu chí (Gồm: tiêu chí 2: Giao thông, tiêu chí 6: Cơ sở vật chất Văn hóa, tiêu chí 10: Thu nhập, tiêu chí 11, hộ nghèo, tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, Tiêu chí 14: Giáo dục và đào tạo, tiêu chí 17: Môi trường và ATTP)

4.2.3. Xã Bản Lang

- Số tiêu chí đã đạt 12/19 tiêu chí (Tiêu chí số 01: Quy hoạch, Tiêu chí số 3: Thủy lợi và PCTT, tiêu chí số 4: Điện, tiêu chí số 5: Trường học, Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại, tiêu chí số 8: Thông tin và truyền thông, tiêu chí 12: Lao động, Tiêu chí 14: Giáo dục và đào tạo, tiêu chí 15: y tế, Tiêu chí 16 văn hóa, tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, tiêu chí số 19: Quốc phòng và an ninh).

- Số tiêu chí chưa đạt 7 tiêu chí (Gồm: tiêu chí 2: Giao thông, tiêu chí 6: Cơ sở vật chất Văn hóa, tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư, tiêu chí 10: Thu nhập, tiêu chí 11, hộ nghèo, tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu chí 17: Môi trường và ATTP)

II. KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VỐN NĂM 2023

1. Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp Chương trình NTM: 5.112 triệu đồng (trong đó, vốn đầu tư: 3.244 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 1.868 triệu đồng).

2. Ngân sách tỉnh, huyện: 170.251 triệu đồng.

3. Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án trên địa bàn: 265.844 triệu đồng (trong đó, vốn CT MTQGGN: 161.128 triệu đồng; vốn CT MTQG ĐBDTTS: 104.716 triệu đồng).

4. Nguồn vốn huy động từ cộng đồng dân cư: 358 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ biểu số 03, 03a kèm theo)

III. KẾT QUẢ PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH NTM

1. Nguồn vốn Đầu tư chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

- Nguồn vốn năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 là 5.939 triệu của 48 dự án (9 công trình chuyển tiếp do chưa hoàn thành khối lượng, còn lại là chi phí quản lý dự án, lập hồ sơ xây dựng công trình, quyết toán dự án hoàn thành...). Kết quả, đã thực hiện giải ngân được 3.890 triệu đồng, đạt 65,6% kế hoạch. Số còn lại hết nhiệm vụ chi.

- Nguồn vốn đầu tư năm 2023: Tổng kế hoạch vốn giao, phân bổ là 3.244 triệu đồng. Lũy kế đến thời điểm hiện tại, đã giải ngân được 1.290 triệu đồng. Dự kiến hoàn thành giải ngân trước 31/12/2023.

2. Nguồn vốn sự nghiệp:

Nguồn vốn sự nghiệp: Năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 là 1.570 triệu đồng và vốn phân bổ mới năm 2023 được giao là 1.868 triệu đồng. Hiện đang triển khai thực hiện.

(Có Phụ biểu 04, 05 kèm theo)

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã được các cấp, các ngành đặc biệt coi trọng coi đây là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện; nhận thức của Nhân dân về xây dựng nông thôn mới ngày càng được nâng lên, từng bước xác định rõ hơn vai trò chủ thể của người dân, vì lợi ích của người dân trong xây dựng nông thôn mới, từ đó tạo sự đồng thuận, ủng hộ của Nhân dân, khuyến khích, động viên Nhân dân tham gia hiến đất, đóng góp ngày công lao động trong quá trình thực hiện.

- Cơ sở hạ tầng nông thôn tiếp tục được quan tâm đầu tư đặc biệt là hạ tầng phục vụ sản xuất như đường giao thông, thủy lợi... Công tác phát triển sản xuất, tạo việc làm mới nâng cao thu nhập gắn với xóa đói giảm nghèo được quan tâm; công tác giáo dục đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe cho người dân, xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư được đẩy mạnh.

- Kinh tế nông thôn tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần giá trị, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nhất là các sản phẩm thế mạnh của huyện góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, tập trung được hình thành từng bước đầu tư có hiệu quả.

- Các hoạt động văn hóa, thể thao quần chúng được đẩy mạnh. Chất lượng giáo dục ngày càng tăng, phổ cập giáo dục tiếp tục được duy trì, giữ vững ở tất cả các xã. Công tác phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được quan tâm. Đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân ngày càng được cải thiện.

- Hệ thống chính trị ở cơ sở không ngừng được củng cố và phát huy sức mạnh tổng hợp. Đội ngũ cán bộ công chức cấp xã ngày càng hoàn thiện cả về trình độ học vấn, lý luận chính trị, chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và kỹ năng vận động quần chúng. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn tiếp tục được giữ vững và ổn định.

2. Tồn tại, hạn chế

- Chất lượng một số tiêu chí nông thôn mới đã đạt tại một số xã còn hạn chế. Cảnh quan môi trường nông thôn chưa thực sự xanh, sạch, đẹp, tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn ở một số nơi còn xảy ra.

- Vai trò chủ thể của người dân chưa được phát huy đầy đủ, vẫn còn tư tưởng, trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước. Do công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đã được quán triệt, học tập trong hệ thống chính trị từ huyện đến xã nhưng trong quá trình thực hiện chưa được

đồng bộ, một bộ phận người dân nhận thức chưa đầy đủ trách nhiệm và quyền lợi của mình trong xây dựng nông thôn mới.

- Việc phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; chưa thu hút được doanh nghiệp, các thành phần kinh tế có tiềm lực đầu tư vào nông nghiệp.

- Việc huy động nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới còn gặp nhiều khó khăn; vốn ngân sách nhà nước (kể cả vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác) còn thấp so với yêu cầu; vốn huy động trong dân rất hạn chế do thu nhập của người dân còn thấp; vốn huy động từ các doanh nghiệp không nhiều.

- Tiến độ triển khai thực hiện chương trình, công tác tổng hợp báo cáo ở một số xã, các cơ quan phụ trách tiêu chí còn chậm so với thời gian quy định. Do việc chuyển giao giai đoạn có nhiều văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và của cấp tỉnh, cần nhiều thời gian để nghiên cứu, tổng hợp. Công chức cấp xã được giao phụ trách Chương trình kiêm nhiệm nhiều công việc; cấp ủy, chính quyền một số xã chưa thực sự quan tâm đúng mức trong công tác chỉ đạo, điều hành.

- Đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng nông thôn tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức thấp. An ninh, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn có nơi có lúc chưa đảm bảo.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Điểm xuất phát xây dựng nông thôn mới của huyện còn thấp. Sản xuất nông nghiệp vẫn còn khó khăn, hàng hóa nông sản trên địa bàn khó cạnh tranh.

- Tập quán sản xuất, sinh hoạt, tiêu dùng của nhân dân chưa thực sự thoát khỏi tính tự cung, tự cấp. Tình trạng thiếu phương thức canh tác nông nghiệp còn tồn tại ở nhiều nơi. Các điều kiện khó khăn hội tụ ở người nghèo nhiều nên khó khắc phục ngay được, người nghèo còn rất lúng túng để lựa chọn phương thức thoát nghèo, tăng thu nhập. Thời tiết, khí hậu diễn biến phức tạp khó lường; thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra; giá cả và đầu ra của sản phẩm nông nghiệp không ổn định gây thiệt hại lớn cho sản xuất và tài sản của Nhân dân.

- Nhận thức của một phần cán bộ, Đảng viên và người dân còn hạn chế, nhất là tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư từ ngân sách nhà nước, tính tự lực, tự cường chưa phát huy đúng mức.

- Công tác tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới, cũng như huy động các nguồn lực xã hội cho xây dựng nông thôn mới tại một số địa phương chưa được quan tâm.

- Nguồn lực đầu tư còn hạn chế so nhu cầu nhất là nhu cầu đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn.

- Do đầu tư nông nghiệp cần nguồn vốn lớn, thời gian hoàn vốn dài; với điều kiện địa phương miền núi giá nguyên vật liệu đầu vào cao, giá thành sản xuất cao hơn các địa phương khác có điều kiện thuận lợi hơn. Do vậy, khó thu hút các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục xác định Chương trình xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên, liên tục, lâu dài theo hướng bền vững với sự tham gia của người dân là chủ yếu; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện; thực hiện đồng bộ đầu tư kết cấu hạ tầng với đầy mạnh và thực hiện tốt các cơ chế chính sách an sinh xã hội, gắn với công tác quốc phòng, an ninh; từng bước nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người dân, văn hóa xã hội phát triển, trật tự an toàn xã hội luôn ổn định. Triển khai có hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với phát triển du lịch, dịch vụ; hướng mạnh việc sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung theo chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu, bảo đảm quy mô, tính chuyên nghiệp để khẳng định thương hiệu sản phẩm OCOP của huyện.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đã đạt được, từng bước tăng số lượng các tiêu chí nông thôn mới qua từng năm. Tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới: Tiếp tục chỉ đạo duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí của 04 các xã đã đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí nông thôn mới.

- Đối với các xã còn lại: Có 11 xã đạt từ 10 – 14 tiêu chí; 01 xã đạt dưới 10 tiêu chí. Phấn đấu xây dựng 6 bản đạt chuẩn NTM.

- Phấn đấu đạt thêm 22 tiêu chí mới hoàn thành trong năm, bình quân đạt 13,0 tiêu chí/xã.

- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn: Thu nhập bình quân đầu người đạt 42 triệu đồng/người/năm;

- Có 8 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP từ 3 sao trở lên.

(Có Phụ biểu 06 chi tiết kèm theo).

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện

1.1. Đối với 04 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới

- Tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt nhưng còn đạt thấp. Lồng ghép các nguồn lực tiếp tục đầu tư và hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn tạo điều kiện cho phát triển Kinh tế - Xã hội, ưu tiên đầu tư kiên cố hoá các công trình thủy lợi để đáp ứng yêu cầu

sản xuất và phòng chống thiên tai; nâng cao chất lượng tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học; tập trung triển khai có hiệu quả các chương trình về nhà ở của Chính phủ.

- Thực hiện hiệu quả các chính sách, dự án phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa chủ lực theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm (OCOP); hình thành vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung; phát triển cây chanh leo, cây chuối theo hướng liên kết sản xuất gắn tiêu thụ sản phẩm; phát triển mở rộng vùng chè, cây ăn quả ôn đới; thu hút đầu tư xây dựng cơ sở chế biến quả tươi (chanh leo, chuối); cơ sở chế biến mắc ca. Thực hiện tốt các chính sách về việc làm đối với lao động trong độ tuổi; nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; chất lượng chăm sóc sức khỏe cho người dân.

- Tuyên truyền, vận động người dân giữ gìn vệ sinh môi trường nông thôn; xây dựng và sử dụng nhà tắm, nhà tiêu, bể chứa nước hợp vệ sinh, thay đổi thói quen, tập tục lạc hậu gây ô nhiễm môi trường; thu gom, tập kết và xử lý rác, chất thải đảm bảo theo quy định; kiểm soát các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường; cơ sở chăn nuôi phải có chuồng trại hợp vệ sinh, xử lý chất thải chăn nuôi, xây dựng và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường khu dân cư, cơ sở sản xuất kinh doanh; mô hình cảnh quan xanh - sạch - đẹp.

1.2. Đối với 3 xã dự kiến đạt chuẩn nông thôn mới: Tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt nhưng còn đạt thấp. Chỉ đạo rà soát, đánh giá thực tế các tiêu chuẩn quy định về hạ tầng kinh tế - xã hội của các xã chưa đạt chuẩn theo quy định; xác định đúng nhu cầu nâng cấp, sửa chữa, bổ sung các công trình hạ tầng, cơ sở vật chất xây dựng đạt chuẩn theo quy định. Lồng ghép các chương trình đầu tư, xây dựng các trường học, nhà văn hóa, giao thông, thủy lợi... Tập trung chỉ đạo các tiêu chí thu nhập, hộ nghèo, môi trường, điện sáng nông thôn và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban chỉ đạo xã, các đồng chí lãnh đạo xã, các đoàn thể phụ trách các lĩnh vực; các bản, gắn trách nhiệm với từng cá nhân về kết quả thực hiện nhiệm vụ.

1.3. Đối với các xã còn lại: Tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng NTM trên địa bàn các xã, trước mắt là tập trung hoàn thiện công tác quy hoạch chung xã, xây dựng và triển khai quyết liệt các tiêu chí đã đăng ký trong năm và giai đoạn. Tổ chức lồng ghép và triển khai có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư nhằm cải thiện bộ mặt nông thôn, nâng cao thu nhập, từng bước giảm tỷ lệ hộ nghèo cho người dân.

1.4. Xây dựng Bản đạt chuẩn Nông thôn mới: Tiếp tục tuyên truyền, đẩy mạnh công tác xây dựng bản đạt chuẩn Nông thôn mới, ưu tiên lồng ghép nguồn vốn đầu tư tại các bản dự kiến đạt chuẩn Nông thôn mới, phấn đấu đến năm 2024, có 6 bản trên địa bàn 12 xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn Nông thôn mới.

2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung của chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2024 cũng như kế hoạch xây dựng NTM giai đoạn 2021 – 2025, đổi mới, đa dạng hóa công tác tuyên truyền vận động theo hướng thiết thực, cụ thể tập trung vào những nội dung vận động Nhân dân đổi mới tư duy, cách thức sản xuất, nâng cao thu nhập, xây dựng đời sống văn hóa, thay đổi nếp sống, phong tục tập quán lạc hậu, xây dựng môi trường nông thôn xanh, sạch, đẹp bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực nông thôn; tăng cường việc tuyên truyền các cách làm hay, những điển hình tiên tiến, các mô hình phát triển sản xuất nâng cao thu nhập phù hợp với điều kiện của địa phương, tập trung tuyên truyền vận động người dân thực hiện các tiêu chí tốn ít kinh phí, tiêu chí dễ làm, tiêu chí gần đạt, các chỉ tiêu, tiêu chí mà người dân là chủ thể trực tiếp thực hiện.

- Tập trung thực hiện phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, giảm nghèo gắn với việc thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên địa bàn; ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp; chỉ đạo xây dựng HTX, tổ hợp tác, các hình thức liên kết, hợp tác, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ, đảm bảo phát triển sản xuất bền vững, hiệu quả; tạo điều kiện thuận lợi thu hút các doanh nghiệp về nông thôn, tham gia xây dựng NTM.

- Duy trì các xã đã đạt chuẩn và những tiêu chí đã đạt, nhất là các tiêu chí đã đạt nhưng còn thấp; lồng ghép và tổ chức thực hiện tốt các nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án để đầu tư thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất; các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao trên địa bàn xã theo quy hoạch.

- Tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ nhân dân thực hiện tốt các nội dung về phát triển văn hóa xã hội, môi trường, đảm bảo an ninh trật tự ở nông thôn; hỗ trợ các xã đạt chuẩn về giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao. Xây dựng các phong trào văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng; hướng dẫn xây dựng và thực thi hương ước, xây dựng nếp sống văn minh, phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp, tình làng nghĩa xóm; tổ chức nhân dân tham gia bảo đảm an ninh trật tự, bài trừ tệ nạn xã hội; bảo vệ môi trường, xây dựng xóm làng xanh, sạch, đẹp.

- Tiếp tục củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ ở cơ sở đạt chuẩn theo quy định; nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh; phân công rõ trách nhiệm cho tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ; kịp thời kiện toàn bộ máy chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội đảm bảo tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới

- Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong triển khai hoạt động phong trào vệ sinh môi trường, đô thị xanh, sạch, đẹp trên địa bàn huyện. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong quá trình thực hiện. Đưa hoạt động của phong trào dân vào nề nếp, hoạt động thường xuyên, thiết thực. Chú trọng công tác tuyên truyền, vận động tới quần chúng Nhân

dân phù hợp với từng địa bàn; tránh tình trạng chỉ đạo triển khai phong trào mang tính chất hành chính, áp đặt. Làm tốt công tác xây dựng chương trình hoạt động theo từng năm, qua đó đề ra các phương án giải quyết, xử lý đối với rác thải, chất thải, vỏ bao bì hoá chất bảo vệ thực vật; xử lý chất thải trong chăn nuôi, xử lý phát tán ô nhiễm không khí; chú trọng cải tạo hệ thống thoát nước ở các khu dân cư. Thực hiện tốt kế hoạch trồng rừng tập trung góp phần tăng độ che phủ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, sơ tổng kết, xây dựng các mô hình, kinh nghiệm hay, cách làm có hiệu quả để phổ biến nhân ra diện rộng; khen thưởng kịp thời các cơ sở, tổ chức, cá nhân điển hình trong quá trình thực hiện.

- Tập trung nguồn lực để tổ chức hiện các tiêu chí nông thôn mới, phấn đấu giải ngân nguồn kinh phí đạt 100% theo kế hoạch đề ra.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ năm 2024./.

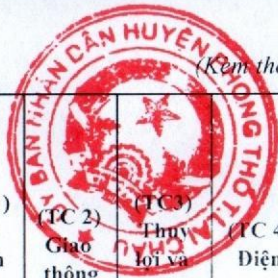
Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh (b/c);
- TT. Huyện ủy, HĐND huyện (b/c);
- Lãnh đạo UBND huyện: U1, U2, U3;
- Thanh viên BCĐ các CTMTQG;
- UBND các xã;
- Lưu: VT, C3, V1, V2, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Đoàn



Phụ biểu số 02: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 680 /BC-UBND ngày 29/11/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Tên xã	Tổng các tiêu chí đạt (2021-2025)	(TC 1) Quy hoạch chung	(TC 2) Giao thông	(TC 3) Thủy lợi và PCTT	(TC 4) Điện	(TC 5) Trường học	(TC 6) Cơ sở vật chất văn hóa	(TC 7) Cơ sở hạ tầng thương mại	(TC 8) Thông tin và truyền thông	(TC 9) Nhà ở dân cư	(TC 10) Thu nhập	(TC 11) Nghèo đa chiều	(TC 12) Lao động	(TC 13) Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	(TC 14) Giáo dục và đào tạo	(TC 15) Y tế	(TC 16) Văn hoá	(TC 17) Môi trường và ATP	(TC 18) Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	(TC 19) Quốc phòng An ninh
Bình quân toàn huyện		11,63	16	5	16	16	9	4	16	13	5	4	4	15	6	6	6	14	4	11	16
1	Mường So	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Khổng Lào	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Ma Li Pho	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Huổi Luông	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Bán Lang	12	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	1	1	1	0	1	1
6	Lán Nhì Thàng	12	1	0	1	1	1	0	1	1	1	0	0	1	0	0	1	1	0	1	1
7	Nậm Xe	11	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	1	0	1	0	1	1
8	Pa Vây Sứ	8	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1
9	Hoang Thèn	9	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1
10	Dào San	6	1	0	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
11	Tung Qua Lin	9	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	1	1
12	Sín Suối Hồ	9	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	1	1
13	Mỏ Sỉ San	10	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	0	1	1
14	Sỉ Lớ Lầu	9	1	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	1	1
15	Vàng Ma Chải	7	1	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	1
16	Mù Sang	8	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1

Phụ biểu 02a: BIỂU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NÔNG THÔN MỚI HUYỆN PHONG THỎ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 680 /BC-UBND ngày 29 /11/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Nội dung tiêu chí		Cố tịch theo QĐ1285/QĐ-UBND	Xã Mường Sô	Xã Không Láo	Xã Huổi Luông	Xã Ma Lì Pho	Xã Lán Nhì Thàng	Xã Bán Lang	Xã Hoàng Thèn	Xã Sín Suối Hồ	Xã Nậm Xe	Xã Mù Sang	Xã Dào San	Xã Tung Qua Lin	Xã Pa Vây Sứ	Xã Mỏ Sỉ San	Xã Sỉ Lở Lầu	Xã Vàng Ma Chải	Toàn huyện
14	Giáo dục và Đào tạo			Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	6/16 xã đạt
	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt		
		Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
	14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥ 70%	98,26	76,36	70,67	83,33	53,23	70,59	52,70	27,61	73,73	65,52	53,94	27,27	53,33	21,43	46,30	28,36		
	Số học sinh tiếp tục học THPT, BT, HN		113	42	106	50	33	96	39	37	87	38	89	9	24	9	50	19		
	Tổng số HS tốt nghiệp THCS		115	55	150	60	62	136	74	134	118	58	165	33	45	42	108	67		
15	Y tế			Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	6/16 xã đạt
	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	77,2	57,2	71,8	50,2	97,1	96,5	97,1	96,6	97,1	95,9	95,1	97,0	96,5	91,9	96,1	97,8		
	Số người có BHYT		5.005	2.294	5.835	1.472	3.278	8.174	4.081	4.907	7.006	3.078	8.048	2.735	2.582	2.405	6.179	3.548		
	Tổng dân số của xã		6.485	4.012	8.131	2.931	3.376	8.474	4.204	5.081	7.214	3.208	8.465	2.820	2.676	2.617	6.433	3.627		
	15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Đạt	Đạt		
	Số điểm theo bộ tiêu chí		88,5	82,5	86,5	87,5	87	89	87	85	83	82,5	82,5	77	75	78,5	85	87,5		
	15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	< 24%	18,4% Đạt	20% Đạt	36,12% Không đạt	19,5% Đạt	22% Đạt	20,05% Đạt	28,7% Không đạt	22,2% Đạt	19,2% Đạt	33% Không đạt	20,3% Đạt	34,4% Không đạt	21,6% Đạt	19,8% Đạt	18,9% Đạt	20,03% Đạt		
	15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥ 50%	57,56	55,07	25,06	52,16	60,77	50,30	54,11	35,69	35,69	60,12	35,12	28,81	3,43	38,71	2,23	10,94		
	Số hộ dân có sổ KCB Điện tử		3.314	2.106	1.888	1.386	1.919	3.897	2.157	1.615	1.615	1.841	2.660	104	67	909	129	378		
	Tổng số dân có mã ID để đủ điều kiện cấp mã		5.757	3.824	7.533	2.657	3.158	7.748	3.986	4.525	4.525	3.062	7.574	361	1.954	2.348	5.788	3.454		
	16	Văn hóa		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt
	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	≥ 75%	90,9	80,0	90,5	100,0	75,0	92,3	100,0	90,0	94,1	90,0	69,2	80,0	100,0	100,0	90,0	71,4	88,3	
	Số bản đạt danh hiệu văn hóa		10	8	19	9	6	12	9	9	16	9	9	4	6	4	9	5	144	
	Tổng số bản của xã		11	10	21	9	8	13	9	10	17	10	13	5	6	4	10	7	163	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	4/16 xã Đạt

TT	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu theo QĐ1285/QĐ-UBND	Xã Mường Sọ	Xã Khổng Lào	Xã Huổi Luông	Xã Ma Li Pho	Xã Lán Nhi Thàng	Xã Bản Lang	Xã Hoàng Thèn	Xã Sin Suối Hồ	Xã Nặm Xe	Xã Mù Sang	Xã Đào San	Xã Tung Qua Lin	Xã Pa Vây Sừ	Xã Mỏ Sỉ San	Xã Si Lở Lầu	Xã Vàng Ma Chải	Toàn huyện
	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực 3	≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	90% (60%) Đạt	Đạt	0%	20% Không đạt													
		Xã thuộc khu vực 3	≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)					0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
	17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất-kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường		≥ 90%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
	Số cơ sở đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường			43 cơ sở	ko có số liệu	ko có số liệu	ko có số liệu	23 cơ sở	ko có số liệu	ko có số liệu	ko có số liệu	01 cơ sở	ko có số liệu	32 cơ sở	02 cơ sở	12 cơ sở	ko có số liệu	ko có số liệu	ko có số liệu	
	Tổng số cơ sở trên địa bàn xã			44 cơ sở	ko có số liệu	ko có số liệu	ko có số liệu	23 cơ sở	ko có số liệu	ko có số liệu	ko có số liệu	01 cơ sở	ko có số liệu	33 cơ sở	3 cơ sở	12 cơ sở	ko có số liệu	ko có số liệu	ko có số liệu	
	17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung		Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Không đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	
	17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		≥ 2m ² /người	Đạt	Không đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Không đạt	Đạt	
	17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	
	17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định		≥ 70%	60% Không Đạt	72% Đạt	Không đạt	33 % Không đạt	Đạt	Không đạt	50% Không đạt	80% Đạt	50% Không đạt	64% Không đạt	23% Không đạt	40% Không đạt	25% Không đạt	33% Không đạt	30% Không đạt	0% Không đạt	
	17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường		100%	70% Không đạt	50% Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	50% Không đạt	30% Không đạt	Không đạt	35% Không đạt	46% Không đạt	75% Không đạt	0% Không đạt	50% Không đạt	67% Không đạt	50% Không đạt	
	17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch		≥ 70%	76,6	73,2	41,7	73,5	37,7	49,1	42,6	45,6	37,6	21,37	25,23	16,48	11,75	20,18	23,15	16,48	
	Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước HVS			1291	653	614	482	267	836	354	436	559	128	420	87	57	113	288	117	
	Tổng số hộ của xã			1.686	892	1.474	656	709	1.703	831	957	1.485	599	1.665	528	485	560	1.244	710	
	17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường		≥ 60%	75% Đạt	55% Không đạt	Đạt	86% Đạt	80% Đạt	45% Không đạt	35% Không đạt	35% Không đạt	40,2% Không đạt	14,39% Không đạt	27,5% Không đạt	100% Đạt	5% Không đạt	31% Không đạt	68,2% Đạt	27,5% Không đạt	
	17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm		100%	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	
	17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn		≥ 30%	0% Không đạt	35% Đạt	23 % Không Đạt	Đạt	40% Đạt	Không đạt	23 % Không đạt	30% Đạt	40% Đạt	20% Không đạt	12% Không đạt	10% Không đạt	10% Đạt	Không đạt	21% Không đạt	0% Không đạt	
	17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		≥ 30%	50% Đạt	35% Không đạt	Đạt	33,33% Đạt	65% Đạt	Không đạt	35% Đạt	32% Đạt	50% Đạt	50% Đạt	0% Không đạt	10% Không đạt	10% Không đạt	33,3% Đạt	10% Không đạt	0% Không đạt	
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật			Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Đạt	Không đạt	11/16 xã đạt
	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
	Số cán bộ, công chức đạt chuẩn			22	18	21	18	20	21	19	21	20	20	20	18	19	20	20	19	

[illegible]

Phụ biểu số 03



TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI NGÂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NTM NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 680/BC-UBND ngày 29/11/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch vốn năm 2023	Kết quả giải ngân đến 15/11/2023	Ghi chú
	TỔNG SỐ	441.565,00	109.012,00	
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (NTM)	5.112,00	1.290,00	
*	<i>Nguồn vốn 2023</i>	<i>5.112,00</i>	<i>1.290,00</i>	
1	Đầu tư phát triển	3.244,00	1.290,00	
2	Sự nghiệp	1.868,00	-	
*	<i>Chuyển nguồn 2022 sang 2023</i>	<i>7.509,00</i>	<i>3.890,00</i>	
3	Đầu tư phát triển	5.939,00	3.890,00	
4	Sự nghiệp	1.570,00	-	
II	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	170.251,00		
1	Tỉnh	65.593,00		
2	Huyện	104.658,00		
3	Xã			
III	VỐN LÒNG GHÉP	265.844,00	107.364,00	
1	Vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững	161.128,00	73.209,00	
-	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>116.200,00</i>	<i>71.614,00</i>	
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>44.928,00</i>	<i>1.595,00</i>	
2	Vốn Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	104.716,00	34.155,00	
-	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>69.241,00</i>	<i>29.626,00</i>	
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>35.475,00</i>	<i>4.529,00</i>	
IV	VỐN TÍN DỤNG			
V	VỐN DOANH NGHIỆP			
VI	HUY ĐỘNG TỪ NGƯỜI DÂN VÀ CỘNG ĐỒNG	358,00	358,00	
1	Tiền mặt			
2	Ngày công và hiện vật quy đổi	358,00	358,00	

Phụ biểu số 03a

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HIỆN ĐẤT, GÓP CÔNG LAO ĐỘNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 680/BC-UBND huyện ngày 29/11/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Tên xã	Hiện đất		Góp công		Dân góp bằng tiền (nghìn đồng)	Ghi chú
		Số hộ (hộ)	Diện tích (m2)	Ngày công (ngày)	Quy tiền (nghìn đồng)		
Tổng cộng		279	58.690	1.790	358.000	0	
1	Mường So			405	81.000		
2	Khổng Lào	3	690	430	86.000		
3	Ma Li Pho			95	19.000		
4	Huổi Luông	56	7.000				
5	Bản Lang	150	45.000	260	52.000		
6	Lán Nhi Thành						
7	Nậm Xe						
8	Pa Vây Sừ						
9	Hoang Thèn						
10	Dào San						
11	Tung Qua Lìn						
12	Sin Suối Hồ						
13	Mồ Sỉ San						
14	Sỉ Lở Lầu						
15	Vàng Ma Chải						
16	Mù Sang	70	6.000	600	120.000		

Phụ lục 04: TÍNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2023 (KHÔNG BAO GỒM VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Báo cáo số 680/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư				KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Khối lượng thực hiện đã nghiệm thu A-B Từ khởi công đến 31/12/2022	Kế hoạch vốn chương trình MTQG năm 2022							Kế hoạch giao năm 2023				Tổng kế hoạch vốn trung hạn đã giao các năm 2021-2023	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại sau năm 2023	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng (Đánh dấu X)	Đơn vị chủ đầu tư	Đơn vị thi công	
			TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Kế hoạch vốn giao năm 2022	Giải ngân đến thời điểm 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến thời điểm 26/7/2023	Ước giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến hết 31/12/2023	Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 (Giải ngân năm 2022 + ước giải ngân năm 2023)	Kế hoạch vốn huy bỏ (không có nhu cầu giải ngân)	Kế hoạch giao năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đến thời điểm 26/7/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024							
			Trong đó:																							
			Thời gian KC-HT	Số dự án trong năm ban hành	Tổng mức đầu tư															NSTW						NSDP
	Huyện Phong Thổ				35.927	33.928	-	2.009	33.920	33.920	1.386	24.048	18.108	5.940	3.889	5.939	24.047	0	3.244	1.290	3.244	27.292	6.628			
a	Dự án khởi công năm 2022				25.654	24.746	-	908	24.748	24.748	1.386	24.048	18.108	5.940	3.889	5.939	24.047	0	700	700	700	24.748	-			
1	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Ta Pao Hồ xã Si Lơ Lầu	Xã Si Lơ Lầu	2022-2022	2509-03/10/2022	1.386	1.386			1.386	1.386	1.386	1.386	1.386			1.386	0,03	-			1.386		x	Ban quản lý dự án huyện	HTX Sơn Anh, địa chỉ xã Mường So, huyện PT	
2	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thôn Tây An	Xã Mường So	2022-2023	60-18/8/2022	410	400		10	400	400		400	382	18		18	400	-			400		x	UBND xã Mường So	Đại diện ban Phát triển thôn Tây An	
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa ban Vang Bàu		2022-2023	63-18/8/2022	171	150		21	150	150		150	146	4		4	150	-			150		x	UBND xã Mường So	Ban Phát triển ban Vang Bàu	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đi khu sản xuất ban Huổi Sêu		2022-2023	61-18/8/2022	272	254		18	254	254		254	248	6		6	254	-			254		x	UBND xã Mường So	Ban phát triển ban Huổi Sêu	
5	Nâng cấp, sửa chữa đường nội ban Ho sao Chải	xã Khổng Lao	2022-2023	82-03/8/2022	819	804		15	804	804		804	756	48		48	804	-			804		x	UBND xã Khổng Lao	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So	
6	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Nặm Le đi Nhóm 2	xã Huổi Luông	2022-2023	104-19/8/2022	810	804		6	804	804		804	756	48		48	804	-			804		x	UBND xã Huổi Luông	HTX 68, địa chỉ xã Mường So, huyện Phong Thổ	
7	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông ban Ta phin	xã Ma Li Pho	2022-2023	206-18/8/2022	1.516	1.504		12	1.504	1.504		804	714	90	10	90	804		700	700	700	1.504		x	UBND xã Ma Li Pho	HTX Sơn Anh, địa chỉ xã Mường So, huyện PT
8	Xây mới Nhà văn hóa ban Gao Chan	Xã Ban Lang	2022-2023	114-18/8/2022	265	250			14.726,00	250	250		250	235	15		15	250	-		250		x	UBND xã Ban Lang	HTX Ánh Dương (Ban Na Vàng xã Ban Lang huyện Phong Thổ)	
9	Xây mới Nhà văn hóa ban Sáng Grang		2022-2023	113-18/8/2022	265	250			14.656,00	250	250		250	235	15		15	250	-		250		x	UBND xã Ban Lang	HTX Ánh Dương (Ban Na Vàng xã Ban Lang huyện Phong Thổ)	
10	Xây mới Nhà văn hóa ban Nặm Lung		2022-2023	111-18/8/2022	258	250			8.025,00	250	250		250	235	15		15	250	-		250		x	UBND xã Ban Lang	HTX Ánh Dương (Ban Na Vàng xã Ban Lang huyện Phong Thổ)	
11	Xây mới Nhà văn hóa ban Mả Trĩn		2022-2023	115-18/8/2022	266	250			15.520,00	250	250		250	235	15		15	250	-		250		x	UBND xã Ban Lang	HTX Ánh Dương (Ban Na Vàng xã Ban Lang huyện Phong Thổ)	
12	Xây mới Nhà văn hóa ban Na Duong		2022-2023	112-18/8/2022	258	250			7.687,00	250	250		250		250		250	250	-		250		x	UBND xã Ban Lang	HTX Ánh Dương (Ban Na Vàng xã Ban Lang huyện Phong Thổ)	
13	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa Ban Pho		2022-2023	116-18/8/2022	107	100			7.111,00	100	100		100	94	6		6	100	-		100		x	UBND xã Ban Lang	HTX Ánh Dương (Ban Na Vàng xã Ban Lang huyện Phong Thổ)	
14	Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa Ban Lang 2		2022-2023	117-18/8/2022	105	100			5.332,00	100	100		100	94	6		6	100	-		100		x	UBND xã Ban Lang	HTX Ánh Dương (Ban Na Vàng xã Ban Lang huyện Phong Thổ)	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quốc định đầu tư				KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Khối lượng thực hiện đã nghiệm thu A-B Từ khởi công đến 31/12/2022	Kế hoạch vốn chương trình MTQG năm 2022						Kế hoạch giao năm 2023				Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng (Đánh dấu X)	Đơn vị chủ đầu tư	Đơn vị thi công			
				Số, Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	NSTW	NSDP	Nguồn vốn huy động	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Kế hoạch vốn giao năm 2022	Giải ngân đến thời điểm 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến thời điểm 26/7/2023	Ước giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến hết 31/12/2023	Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 (Giải ngân năm 2022 + ước giải ngân năm 2023)	Kế hoạch vốn huy động (không có như cầu giải ngân)	Kế hoạch giao năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đến thời điểm 26/7/2023				Ước giải ngân đến 31/01/2024	Tổng kế hoạch vốn trung hạn đã giao các năm 2022-2023	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại sau năm 2023
15	Nâng cấp, sửa chữa và kéo dài tuyến đường nội bản Nà Doong		2022-2023	118-18/8/2022	295	286		8.686,00	286	286		286	269	17		17	286		-			286	x	UBND xã Ban Lang	HTX Anh Dương (Ban Nà Vàng xã Ban Lang huyện Phong Thổ)	
16	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Lan Nhi Thàng, xã Lan Nhi Thàng	xã Lan Nhi Thàng	2022-2023	558-18/8/2022	947	947			947	947		947	349	599	462	599	947		-			947	x	UBND xã Lan Nhi Thàng	Cty TNHH MTV Quang Trung, địa chỉ xã Mường So	
17	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Lũng Cù - Seo Pa xã Lan Nhi Thàng		2022-2023	557-19/8/2022	189	150		39	150	150		150	142	8		8	150		-			150	x	UBND xã Lan Nhi Thàng	Tổ nhóm thợ bản Lũng Cù Seo Pa	
18	Bổ sung đường GTNT bản Tái định cư (Hồng Thu Mẩn) xã Lan Nhi Thàng		2022-2023	555-19/8/2022	109	109			109	109		109	31	77	65	77	109		-			109	x	UBND xã Lan Nhi Thàng	Tổ nhóm thợ bản Lũng Cù Seo Pa	
19	Nhà văn hóa bản Tái định cư (Hồng Thu Mẩn) xã Lan Nhi Thàng		2022-2023	556-19/8/2022	169	150		19	150	150		150	43	107	100	107	150		-			150	x	UBND xã Lan Nhi Thàng	Tổ nhóm thợ bản Lũng Cù Seo Pa	
20	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa xã Lan Nhi Thàng		2022-2023	559-18/8/2022	380	380			380	380		380	356	24		24	380		-			380	x	UBND xã Lan Nhi Thàng	Tổ nhóm thợ bản Lũng Cù Seo Pa	
21	Xây dựng nhà văn hóa bản Ta Leng	xã Hoàng Thén	2022-2023	86-14/8/2022	425	400		25	400	400		400	372	28		28	400		-			400	x	UBND xã Hoàng Thén	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So	
22	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Mỏ Sỉ Cầu		2022-2023	87-14/8/2022	1.343	1.336		7	1.336	1.336		1.336	1.256	80		80	1.336		-			1.336	x	UBND xã Hoàng Thén	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So	
23	Nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng bản Huồi Hần	xã Nậm Xe	2022-2023	182-18/8/2022	1.367	1.336		30.853,77	1.336	1.336		1.336	1.254	82		82	1.336		-			1.336	x	UBND xã Nậm Xe	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So	
24	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa bản Hoàng Liên Sơn 2		2022-2023	179-16/8/2022	100	100			100	100		100	100	0		0	100		-			100	x	UBND xã Nậm Xe	Ban quản lý bản Hoàng Liên Sơn 2	
25	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa bản Vạn Hồ 2		2022-2023	180-17/8/2022	100	100			100	100		100	100	0		0	100		-			100	x	UBND xã Nậm Xe	BQL bản Vạn Hồ	
26	Xây mới Nhà văn hóa bản Ngải Trô		2022-2023	181-17/8/2022	250	200		50,0,00	200	200		200	200	-		0	200		-			200	x	UBND xã Nậm Xe	Ban quản lý bản Ngải Trô	
27	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên bản Trung Hồ GD 2	xã Sin Suối Hồ	2022-2023	36-15/8/2022	1.736	1.736			1.736	1.736		1.736	1.328	408	105	408	1.736		-			1.736	x	UBND xã Sin Suối Hồ	Công ty TNHH MTV ĐT&XD Hưng Vương.JSC - Đại chi TP Lai Châu	
28	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT Lũng Chư - Xi Phai - Dền Sang	xã Đào San	2022-2023	146-30/9/2022	1.736	1.736			1.736	1.736		1.736	470	1.266	1.151	1.266	1.736		-			1.736	x	UBND xã Đào San	Cty TNHH MTV Mạnh Toàn	
29	Xây dựng nhà văn hóa bản Tung Qua Lin	xã Tung Qua Lin	2022-2023	246-24/8/2022	300	300			300	300		300	287	13		13	300		-			300	x	UBND xã Tung Qua Lin	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So	
30	Xây dựng Nhà văn hóa bản Cò Kỳ		2022-2023	247-24/8/2022	300	300		227,00	300	300		300	288	12		12	300		-			300	x	UBND xã Tung Qua Lin	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HY	Số dự án, hạng mục xây dựng	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Khối lượng thực hiện đã nghiệm thu A-B Từ khởi công đến 31/12/2022	Kế hoạch vốn chương trình MTQG năm 2022							Kế hoạch giao năm 2023			Tổng kế hoạch vốn trung hạn đã giao các năm 2021-2025 còn lại sau năm 2023	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại sau năm 2023	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng (Đánh dấu X)	Đơn vị chủ đầu tư	Đơn vị thi công
					TMDT						Kế hoạch vốn giao năm 2022	Giải ngân đến thời điểm 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến thời điểm 26/7/2023	Ước giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến hết 31/12/2023	Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 (Giải ngân năm 2022 + ước giải ngân năm 2023)	Kế hoạch vốn huy bù (không có nhu cầu giải ngân)	Kế hoạch giao năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đến thời điểm 26/7/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024					
					Trong đó:																				
								NSTW	NSDP		Nguồn vốn huy động	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW												
31	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Sĩ Cù Thôn	Xã Hùng Cường	2022-2023	248-24/8/2022	350	350		350	350	350	334	16	16	350	-		350	x	UBND xã Hùng Cường	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So					
32	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Su Cỏ Thôn (Vàng A Thôn)		2022-2023	305-10/10/2022	786	786		786	786	786	250	536	393	536	786	-		786	x	UBND xã Hùng Cường	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So				
33	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bản Xin Chai		2022-2023	69-18/8/2022	536	536		536	536	536	505	31	31	536	-		536	x	UBND xã Pa Vây Sứ	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So					
34	Xây dựng Nhà văn hóa bản Xin Chai		2022-2023	63-18/8/2022	200	200		200	200	200	186	14	14	200	-		200	x	UBND xã Pa Vây Sứ	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So					
35	Xây dựng Nhà văn hóa bản Ngòi Thầu		2022-2023	64-18/8/2022	205	200	5	200	200	200	188	12	12	200	-		200	x	UBND xã Pa Vây Sứ	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So					
36	Xây dựng Nhà văn hóa bản Pơ Xa		2022-2023	65-18/8/2022	207	200	7	200	200	200	188	12	12	200	-		200	x	UBND xã Pa Vây Sứ	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So					
37	Xây dựng Nhà văn hóa bản Hạng Ế		2022-2023	67-18/8/2022	208	200	8	200	200	200	188	12	12	200	-		200	x	UBND xã Pa Vây Sứ	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So					
38	Xây dựng Nhà văn hóa bản Pa Vây Sứ		2022-2023	66-18/8/2022	206	200	6	200	200	200	188	12	12	200	-		200	x	UBND xã Pa Vây Sứ	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So					
39	Xây dựng Nhà văn hóa bản Trung Chai		2022-2023	68-18/8/2022	207	200	7	200	200	200	188	12	12	200	-		200	x	UBND xã Pa Vây Sứ	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So					
40	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tung Chung Vàng	Xã Mù Sang	2022-2023	289-18/8/2022	520	470	50	470	470	470	-	470	427	470	470	-		470	x	UBND xã Mù Sang	Tổ nhóm thợ bản Tung Chung Vàng				
41	Nâng cấp đường GTNT ngõ, xóm (Nội thôn) bản Lán Than		2022-2023	277-18/8/2022	580	530	50	530	530	530	530	-	530	492	530	530	-		530	x	UBND xã Mù Sang	Tổ nhóm thợ bản Lán Than			
42	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tả Tề		2022-2023	278-18/8/2022	786	736	50	736	736	736	736	-	736	685	736	736	-		736	x	UBND xã Mù Sang	Tổ nhóm thợ bản Tả Tề			
43	Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 1	Xã Vàng Ma Chải	2022-2023	73-18/8/2022	300	250	50,0,00	250	250	250	235	15	15	250	-		250	x	UBND xã Vàng Ma Chải	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So					
44	Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 2		2022-2023	74-18/8/2022	300	250	50,0,00	250	250	250	235	15	15	250	-		250	x	UBND xã Vàng Ma Chải	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So					
45	Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 3		2022-2023	75-18/8/2022	300	250	50,0,00	250	250	250	235	15	15	250	-		250	x	UBND xã Vàng Ma Chải	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So					
46	Nâng cấp sửa chữa đường nội đồng bản Sĩ Choang		2022-2023	71-18/8/2022	350	300	50,0,00	300	300	300	283	17	17	300	-		300	x	UBND xã Vàng Ma Chải	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quỹ đầu tư				KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Khối lượng thực hiện đã nghiệm thu A-B Từ khởi công đến 31/12/2022	Kế hoạch vốn chương trình MTQG năm 2022						Kế hoạch giao năm 2023			Tổng kế hoạch vốn trung hạn đã giao các năm 2022-2023	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại sau năm 2023	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng (Đánh dấu X)	Đơn vị chủ đầu tư	Đơn vị thi công		
				Số GD, quyết định đầu tư ban hành	Tổng mức đầu tư	NS-TP	NSDP	Nguồn vốn huy động	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Kế hoạch vốn giao năm 2022	Giải ngân đến thời điểm 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến thời điểm 26/7/2023	Ước giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến hết 31/12/2023	Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 (Giải ngân năm 2022 + ước giải ngân năm 2023)	Kế hoạch vốn huy bù (không có nhu cầu giải ngân)	Kế hoạch giao năm 2023						Giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đến thời điểm 26/7/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024
47	Xây dựng Nhà văn hóa ban Ta Phùng	xã Mỏ Si San	2022-2023	76-18/8/2022	300	250		50,0,00	250	250		250	235	15		15	250		-		250		x	UBND xã Vàng Ma Chải	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So	
48	Nâng cấp, cứng hóa đường nội ban ban Nhóm 2		2022-2023	72-18/8/2022	486	436		50,0,00	436	436		436	412	24		24	436		-		436		x	UBND xã Vàng Ma Chải	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So	
49	Nâng cấp, sửa chữa NVH ban Mỏ Si San		2022-2023	96-16/8/2022	129	100		28,637,93	100	100		100	87	13		13	100		-		100		x	UBND xã Mỏ Si San	Tổ thi công ban Mỏ Si San	
50	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Ta Hồ Thầu		2022-2023	98-19/8/2022	686	636		50,0,00	636	636		636	563	73		73	636		-		636		x	UBND xã Mỏ Si San	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So	
51	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên ban ban Tân Sơn Phìn và Tô Y Phìn		2022-2023	110a-05/10/2022	1,000	1,000			1,000	1,000		1,000	906	94		94	1,000		-		1,000		x	UBND xã Mỏ Si San	Cty TNHH và TMXD Sơn Thoa - Mường So, Phong Thổ	
52	Xây dựng Nhà văn hóa ban Mỏ	xã Sĩ Lơ Lầu	2022-2023	38-24/8/2022	361	HHHHHH		12,613,13	350	350		350	344	7		5	349		-		350		x	UBND xã Sĩ Lơ Lầu	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So	
b Dự án khởi công mới năm 2023						5.825	5.458	-	367	5.458	5.458	-	-	-	-	-	-	-	-	2.544	590	2.544	2.544	2.914		
b.1 Các dự án đã phân bổ chi tiết						5.825	5.458	-	367	5.458	5.458	-	-	-	-	-	-	-	-	2.544	590	2.544	2.544	2.914		
1	Nâng cấp, sửa chữa đường nội ban Năm Khay	xã Không Lao	2023-2025	133-12/12/2022	651	620			31	620	620								591	590	591	591	29		UBND xã Không Lao	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So
2	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn La Văn - U Gia	xã Huổi Luông	2023-2025	214-24/11/2022	2,066	2,066				2,066	2,066								661		661	661	1,405		UBND xã Huổi Luông	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So
3	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội ban Thèn Xin	xã Ma Li Pho	2023-2025	269-16/12/2022	1,535	1,516			19	1,516	1,516								111		111	111	1,405		UBND xã Ma Li Pho	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So
4	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội ban Năm Cung, xã Mường So, huyện Phong Thổ	xã Mường So	2023-2023	151-10.12.2022	173	150			23	150	150								150		150	150	-		UBND xã Mường So	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So
5	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội ban Nà Cung, xã Mường So, huyện Phong Thổ	xã Mường So	2023-2023	150-10.12.2022	630	556			74	556	556								556		556	556	-		UBND xã Mường So	HTX Sơn Anh, địa chỉ Thôn Tây An, xã Mường So
6	Nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn hóa Ban Huổi Bao	xã Mường So	2023-2025		230	180			50	180	180								105		105	105	75			
7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa ban Huổi Nà	xã Không Lao	2023-2025		240	220			20	220	220								220		220	220	-			
8	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa ban Huổi Luông 1	xã Huổi Luông	2023-2025		300	150			150	150	150								150		150	150	-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Khối lượng thực hiện đã nghiệm thu A-B Từ khởi công đến 31/12/2022	Kế hoạch vốn chương trình MTQG năm 2022							Kế hoạch giao năm 2023			Tổng kế hoạch vốn trung hạn đã giao các năm 2022-2023	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại sau năm 2023	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng (Đánh dấu X)	Đơn vị chủ đầu tư	Đơn vị thi công		
				Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTH		Trong đó: NSDP	Nguồn vốn huy động	Kế hoạch vốn giao năm 2022	Giải ngân đến thời điểm 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến thời điểm 26/7/2023	Ước giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến hết 31/12/2023	Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 (Giải ngân năm 2022 + ước giải ngân năm 2023)	Kế hoạch vốn bù (không có nhu cầu giải ngân)	Kế hoạch giao năm 2023						Giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đến thời điểm 26/7/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024
					Trong đó:																					
c	Các dự án khởi công giai đoạn 2024-2025				3.131	2.706	-	425	2.706	2.706	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.706					
1	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường bản Huổi Bạo		2024-2025		300	250		50	250	250											250					
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn Hóa Bản Huổi En		2024-2025		230	180		50	180	180											180					
3	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội thôn Tây Sơn		2023-2025		820	650		170	650	650											650					
4	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bản Huổi En		2024-2025		350	250		100	250	250											250					
5	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Lông Pèng	xã Khổng Lào	2024-2025		550	530		20	530	530											530					
6	Mở mới, cứng hóa đường nội đồng Huổi Piến	xã Khổng Lào	2024-2025		335	320		15	320	320											320					
7	Mở mới, cứng hóa đường nội đồng Pù Lầu bản Càng	Xã Khổng Lào	2024-2025		546	526		20	526	526											526					



Phụ biểu 05: TỔNG HỢP VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023
(theo Báo cáo số 680 /BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Nội dung (Chỉ tiêu)	Năm 2022							Năm 2023							Đơn vị thực hiện (Chủ đầu tư)	Ghi chú
		Dự toán giao	Trong đó		Kết quả giải ngân (Quyết toán)	Số dự chuyển nguồn sang năm 2023	Trong đó		Kinh phí năm trước chuyển sang	Trong đó		Dự toán giao	Trong đó		Kết quả giải ngân đến 15/11/2023		
			NSTW	NSDP			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	1.570	1.570	-	-	1.570	1.570	-	1.570	1.570	-	1.868	1.868	-	-		
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	1.035	1.035			1.035	1.035		1.035	1.035						- Lập nhiệm vụ dự toán là công ty CP đầu tư và tư vấn Phương Bắc - Chi nhánh Bắc Ninh - Lập đồ án quy hoạch là công ty CP đầu tư và tư vấn Việt Khôi	
-	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa	1.035	1.035			1.035	1.035		1.035	1.035							
+	UBND xã Huổi Luông	303	303			303	303		303	303							
+	UBND xã Ma Li Pho	227	227			227	227		227	227							
+	UBND xã Mường So	277	277			277	277		277	277							
+	UBND xã Không Láo	227	227			227	227		227	227							
2	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)...	385	385			385	385		385	385		1.768	1.768				
-	Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ...	385	385			385	385		385	385		1.768	1.768				
+	Hỗ trợ phát triển theo chuỗi giá trị, xây dựng và phát triển vùng nhiên liệu tập trung (xã: Mường So, Không Láo, Ma Li Pho, Huổi Luông)	385	385			385	385		385	385		1.768	1.768				
3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	150	150			150	150		150	150		100	100				
-	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình ...	150	150			150	150		150	150		100	100				
+	Ban chỉ đạo cấp huyện	150	150			150	150		150	150		20	20			Phòng NN&PTNT	
+	Ban chỉ đạo cấp xã (16 xã, 5 triệu đồng/xã)											80	80			UBND 16 xã	



Phụ biểu số 06: DỰ KIẾN THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 680 /BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Tên xã	Tổng các tiêu chí đạt	(TC 1) Quy hoạch chung	(TC 2) Giáo thông	(TC 3) Thủy lợi và PCTT	(TC 4) Điện	(TC 5) Trường học	(TC 6) Cơ sở vật chất văn hóa	(TC 7) Cơ sở hạ tầng thương mại	(TC 8) Thông tin và truyền thông	(TC 9) Nhà ở dân cư	(TC 10) Thu nhập	(TC 11) Nghèo đa chiều	(TC 12) Lao động	(TC 13) Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	(TC 14) Giáo dục và đào tạo	(TC 15) Y tế	(TC 16) Văn hoá	(TC 17) Môi trường và ATTP	(TC 18) Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	(TC 19) Quốc phòng An ninh
Bình quân toàn huyện		13,00	16	8	16	16	9	5	16	14	7	4	4	15	6	8	13	15	4	16	16
1	Mường So	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Khổng Lào	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Ma Li Pho	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Huổi Luông	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Bản Lang	13	1	1	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	1	1	1	0	1	1
6	Lán Nhi Thàng	14	1	0	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	0	1	1	1	0	1	1
7	Nậm Xe	12	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	1	1	1	0	1	1
8	Pa Vây Sừ	10	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	1	1	0	1	1
9	Hoang Thèn	11	1	1	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	1	1
10	Dào San	10	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1
11	Tung Qua Lìn	10	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	1	1	0	1	1
12	Sín Suối Hồ	10	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	1	1	0	1	1
13	Mỏ Si San	12	1	1	1	1	0	0	1	1	0	0	0	1	1	0	1	1	0	1	1
14	Sì Lớ Lầu	11	1	1	1	1	0	0	1	0	1	0	0	1	0	0	1	1	0	1	1
15	Vàng Ma Chải	9	1	0	1	1	0	0	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0	0	1	1
16	Mù Sang	10	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	1	1	0	1	1

Ghi chú: Các tiêu chí đánh dấu "1" là các tiêu chí đăng ký đạt trong năm 2024

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI THÔN, BÀN ĐẾN 31/12/2023
(Kèm theo Báo cáo số 880/BC-UBND ngày 29/11/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

ST T	Tên bản	(TC 1) Tổ chức quản lý, điều hành Chương trình mục tiêu	(TC 2) Giao thông	(TC 3) Thủy lợi và vùng sản xuất	(TC 4) Tổ chức sản xuất	(TC 5) Diện	(TC 6) Văn hóa và Cơ sở vật chất văn hóa; thông tin và truyền thông	(TC 7) Nhà ở dân cư	(TC 8) Thu nhập	(TC 9) Nghèo đa chiều	(TC 10) Lao động	(TC 11) Trường học và Giáo dục	(TC 12) Y tế	(TC 13) Môi trường và An toàn thực phẩm	(TC 14) An ninh trật tự xã hội	(TC 15) Quốc phòng	Tổng
	TOÀN HUYỆN	163	70	156	64	150	83	43	12	8	106	72	32	22	155	158	1.294
I	Xã Mường So	11	11	11	11	11	11	11	5	4	11	11	11	10	11	11	151
1	Thôn Tây Nguyên	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	15
2	Thôn Tây Sơn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	15
3	Bản Huổi Ến	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	1	1	1	13
4	Thôn Tây An	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	15
5	Bản Nậm Cung	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	14
6	Bản Huổi Bào	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	14
7	Bản Vàng Báu	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	1	1	1	13
8	Bản Huổi Sen	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	1	1	1	13
9	Bản Phiêng Đanh	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	0	1	1	12
10	Bản Vàng Pheo	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	14
11	Bản Nà Củng	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	1	1	1	13
II	Xã Lân Nhi Thàng	8	3	8	7	8	8	8	0	0	8	5	8	1	8	8	88
12	Bản Cung Mù Phìn	1	0	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	0	1	1	11
13	Bản Chiêu Sài Phìn	1	0	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	1	1	1	12
14	Bản Lân Nhi Thàng	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	0	1	1	11
15	Bản Si Leng Chải	1	1	1	0	1	1	1	0	0	1	1	1	0	1	1	11
16	Bản Sáo Xiên Pho	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	0	1	0	1	1	11
17	Bản Hồng Thu	1	0	1	1	1	1	1	0	0	1	0	1	0	1	1	10
18	Bản Tô Y Phìn	1	0	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	0	1	1	11
19	Bản Seo Pá	1	0	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	0	1	1	11
III	Xã Sín Suối Hồ	10	0	10	10	10	5	0	0	0	0	0	0	0	10	10	65
20	Bản Sín Suối Hồ	1	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1	7
21	Bản Sán Bay	1	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1	7
22	Bản Cấn Cầu	1	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1	7
23	Bản Si Cha Chải	1	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1	7
24	Bản Chí Sáng	1	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1	7
25	Bản Trung Hồ	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
26	Bản Dền Sung	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
27	Bản Chàng Phàng	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
28	Bản Sàng Mả Pho	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
29	Bản Cấn Hồ	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
IV	Xã Nậm Xe	17	3	17	1	17	13	4	1	1	17	17	0	0	17	17	142
30	Bản Huổi Hân	1	1	1	0	1	1	1	0	1	1	1	0	0	1	1	11
31	Bản Mản 1	1	1	1	0	1	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	10
32	Bản Mản 2	1	1	1	0	1	1	1	1	0	1	1	0	0	1	1	11
33	Bản Dền Thàng	1	0	1	1	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	9
34	Bản Vạn Hồ 1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	1	0	0	1	1	7
35	Bản Vạn Hồ 2	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	8
36	Bản Vàng Thảm	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1	1	0	0	1	1	8
37	Bản Mầu	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	1	0	0	1	1	7
38	Bản Co Muông	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	8
39	Bản Mỏ	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	1	0	0	1	1	7
40	Bản Nậm Xe	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	8
41	Bản Po Chà	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	8
42	Bản Pá Chải	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	8
43	Bản Ngải Trỏ	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	8
44	Bản San Di	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	8
45	Hoàng Liên Sơn 1	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	8
46	Hoàng Liên Sơn 2	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	8
V	Xã Không Lào	10	10	10	2	10	8	10	0	1	6	10	0	8	10	10	105
47	Bản Co Muông	1	1	1	0	1	1	1	0	0	0	1	0	1	1	1	10
48	Bản Huổi Phắc	1	1	1	0	1	1	1	0	0	1	1	0	1	1	1	11
49	Bản Huổi Nà	1	1	1	0	1	1	1	0	0	1	1	0	1	1	1	11
50	Bản Đờ	1	1	1	0	1	1	1	0	0	1	1	0	1	1	1	11
51	Bản Không Lào	1	1	1	0	1	1	1	0	1	1	1	0	1	1	1	12
52	Bản Cang	1	1	1	0	1	1	1	0	0	0	1	0	1	1	1	10
53	Bản Phai Cát	1	1	1	0	1	1	1	0	0	1	1	0	1	1	1	11

ST T	Tên bản	(TC 1) Tổ chức quản lý, điều hành Chương trình mục tiêu	(TC 2) Tổ chức quản lý, điều hành Chương trình mục tiêu	(TC 3) Thuyết lời và vùng sản xuất	(TC 4) Tổ chức sản xuất	(TC 5) Điện	(TC 6) Văn hóa và Cơ sở vật chất văn hóa; thông tin và truyền thông	(TC 7) Nhà ở dân cư	(TC 8) Thu nhập	(TC 9) Nghèo đa chiều	(TC 10) Lao động	(TC 11) Trường học và Giáo dục	(TC 12) Y tế	(TC 13) Môi trường và An toàn thực phẩm	(TC 14) An ninh trật tự xã hội	(TC 15) Quốc phòng	Tổng
54	Bản Huồi Luông	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	1	1	1	11
55	Bản Nậm Khay	1	1	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	1	1	9
56	Bản Ho Sao Chải	1	1	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	1	1	9
VI	Xã Hoàng Thèn	9	5	9	6	9	5	4	0	0	1	4	0	0	7	9	68
57	Bản Huồi Luông	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	8
58	Bản Sáo Lén	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	8
59	Bản Nậm Và	1	1	1	0	1	1	1	0	0	0	1	0	0	1	1	9
60	Bản Mỏ Sỉ Cầu	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1	1	6
61	Bản Nậm Cây	1	1	1	0	1	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	10
62	Bản Hoàng Thèn	1	0	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	8
63	Lèng Xuôi Chín	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	7
64	Bản Tả Lèng	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
65	Bản Xin Chải	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
VII	Xã Huồi Luông	21	0	21	0	21	5	0	0	0	21	0	0	0	21	21	131
66	Bản Pô Tô	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
67	Bản Cán Thàng	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
68	Bản Nậm Le 2	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
69	Bản Hồ Thầu	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
70	Bản Huồi Luông 1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
71	Bản Huồi Luông 2	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
72	Bản Huồi Luông 3	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7
73	Bản Ma Lù Thàng 1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
74	Bản Ma Lù Thàng 2	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7
75	Bản Chang Hàng 1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
76	Bản Chang Hàng 2	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7
77	Bản Nhiều Sáng	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
78	Bản Hoàng Trù Sào	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
79	Bản Na Sa Phìn	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7
80	Bản Thèn Thầu	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
81	Bản La Ván	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7
82	Bản U Gia	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
83	Bản Làng Vây 1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
84	Bản Làng Vây 2	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
85	Bản Ngải chồ 1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
86	Bản Pờ ngải	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
VIII	Xã Ma Li Pho	9	9	9	0	9	9	1	1	2	9	9	0	3	9	9	88
87	Bản Hùng Pèng	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	9
88	Bản Nậm Cúm	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	13
89	Bản Sơn Thầu 1	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	9
90	Bản Sơn Thầu 2	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	9
91	Bản Ma Li Pho	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	9
92	Bản Sơn Bình	1	1	1	0	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	1	10
93	Bản Pờ Ma Hồ	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	9
94	Bản Thèn Xin	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	1	1	1	10
95	Bản Tả Phìn	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	1	1	1	10
IX	Xã Bản Lang	13	13	13	13	13	5	0	0	0	13	13	13	0	13	13	135
96	Bản Nà Vàng	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	1	1	0	1	1	10
97	Bản Má Nghé	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	1	1	0	1	1	10
98	Bản Lang 2	1	1	1	1	1	1	0	0	0	1	1	1	0	1	1	11
99	Bản Hợp 1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	1	1	0	1	1	10
100	Bản Nà Cúng	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	1	1	0	1	1	10
101	Bản Giao Chân	1	1	1	1	1	1	0	0	0	1	1	1	0	1	1	11
102	Bản Pho	1	1	1	1	1	1	0	0	0	1	1	1	0	1	1	11
103	Bản Má Tiễn	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	1	1	0	1	1	10
104	Bản Nậm Lùng	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	1	1	0	1	1	10
105	Bản Nà Doong	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	1	1	0	1	1	10
106	Bản Nà Giang	1	1	1	1	1	1	0	0	0	1	1	1	0	1	1	11
107	Bản Thèn Thầu	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	1	1	0	1	1	10
108	Bản Sàng Giang	1	1	1	1	1	1	0	0	0	1	1	1	0	1	1	11
X	Xã Mù Sang	10	0	10	0	8	8	0	0	0	10	0	0	0	10	10	66
109	Bản Cẩn Chu Dao	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7
110	Bản Khoa San	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7

ST T	Tên bản	(TC 1) Tổ chức quản lý, điều hành Chương trình mục tiêu	(TC 2) Giao thông	(TC 3) Thủy lợi và xây dựng	(TC 4) Tổ chức sản xuất	(TC 5) Điện	(TC 6) Văn hóa và Cơ sở vật chất văn hóa; thông tin và truyền thông	(TC 7) Nhà ở dân cư	(TC 8) Thu nhập	(TC 9) Nghèo đa chiều	(TC 10) Lao động	(TC 11) Trường học và Giáo dục	(TC 12) Y tế	(TC 13) Môi trường và An toàn thực phẩm	(TC 14) An ninh trật tự xã hội	(TC 15) Quốc phòng	Tổng
111	Bản Láng Than	1	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
112	Bản Lũng Than	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7
113	Bản Mù Sang	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7
114	Bản Sàng Cái	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
115	Bản Sàng Sang	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7
116	Bản Sín Chải	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7
117	Bản Tả Tê	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
118	Tung Chung Vang	1	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
XI	Xã Đào San	13	7	13	0	9	0	0	0	0	0	0	0	0	13	13	68
119	Bản Hợp 1	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
120	Bản Hợp 2	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
121	Bản U Ni Chải	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
122	Bản Sín Chải	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
123	Bản Lèng Chư	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
124	Bản Xù Phài	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
125	Bản Dền Sang	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	4
126	Bản Dền Thàng A	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
127	Bản Dền Thàng B	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
128	Bản Sênh Sàng A	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	4
129	Bản Sênh Sàng B	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
130	Bản San Cha	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
131	Bản Ma Can	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
XII	Xã Tung Qua Lin	5	0	5	5	1	2	5	5	0	0	0	0	0	0	0	28
132	Bản Tung Qua Lin	1	0	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	7
133	Bản Hồ Mèo	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	5
134	Bản Căng Ký	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	6
135	Bản Cò Ký	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	5
136	Bản Căng Há	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	5
XIII	Xã Pa Vây Sừ	6	0	6	1	5	0	0	0	0	0	0	0	0	5	6	29
137	Bản Xin Chải	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3
138	Bản Ngải Thầu	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
139	Bản Pờ Xa	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
140	Bản Pa Vây Sừ	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
141	Bản Hang Ế	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
142	Bản trung Chải	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
XIV	Xã Mỏ Sỉ San	4	4	4	2	4	0	0	0	0	0	3	0	0	4	4	29
143	Bản Tân Sáo Phìn	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1	1	8
144	Bản Tô Y Phìn	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1	1	7
145	Bản Sáo Hồ Thầu	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	6
146	Bản Mỏ Sỉ San	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1	1	8
XV	Xã Vàng Ma Chải	7	0	0	6	5	0	0	0	0	0	0	0	0	7	7	32
147	Bản Nhóm 1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	4
148	Bản Nhóm 2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	3
149	Bản Nhóm 3	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
150	Bản Sỉ Choang	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
151	Bản Tả Phụng	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
152	Bản Tả Ô	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
153	Bản Hoang Thèn	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	5
XVI	Xã Sỉ Lở Lầu	10	5	10	0	10	4	0	0	0	10	0	0	0	10	10	69
154	Bản Gia Khẩu	1	0	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7
155	Bản Lao Chải	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
156	Bản Lá Nhì Thàng	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
157	Bản Thà Giàng	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
158	Bản Phó Vây	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	6
159	Bản Xin Chải	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	8
160	Bản Sín Chải	1	1	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7
161	Bản Tỷ Phụng	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	8
162	Bản Tả Chải	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	8
163	Bản Mới	1	1	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	7

Phụ biểu số 08

**BIỂU 08: DANH SÁCH CÁC BẢN THUỘC CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN ĐĂNG KÝ
HOÀN THÀNH BẢN NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG THO**

(Kèm theo Báo cáo số 680 /BC-UBND ngày 29 /11/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Tên xã	Tên bản	Bản dự kiến đạt chuẩn năm 2024	Ghi chú
1	Xã Hoang Thèn	Bản Nậm Cáy	x	
2	Xã Sin Suối Hồ	Bản Sin Suối Hồ	x	
3	Xã Nậm Xe	Bản Huổi Hán	x	
4	Xã Bản Lang	Bản Pho	x	
5		Bản Má Nghé	x	
6	Xã Lân Nhì Thàng	Bản Tô Y Phìn	x	